

はじめに

hajimeni

《このテキストを使って学習する方へ》

kono tekisuto o tsukatte gakushuu suru kata e

生活日本語テキスト～なでしこジャパニーズⅡ～は少しでも早く簡単に生活で使う日本語を集めたテキストです。

seekatsu-nihongotekisuto～nadeshikojyapa-niizu ni～wa sukoshi demo hayaku kantan ni seekatsu de tsukau nihongo o atsumeta tekisuto desu.

テキストの内容は生活の場面を取り上げていますので、学習したフレーズや生活知識はその日から使うことができます。

tekisuto no naiyoo wa seekatsu no bamen o toriagete imasu node, gakushuushita fureezu ya seekatsu chishiki wa sono hi kara tsukaukoto ga dekimasu.

みなさんが、日本でより安全で安心に暮らせるように、このテキストを作りました。

mi-nasan ga, nihon de yori anzen de anshin ni kuraseru yooni, kono tekisuto o tsukurimashita.

日本で楽しく充実した生活を送られることを願っています。

nihon de tanoshiku juujitsushita seekatsu o okurarerukoto o negatte imasu.

《表記について》

hyooki ni tsuite

ふりがな furigana

漢字はふりがなが書いてあります。

kanji wa furigana ga kaite arimasu.

カタカナはふりがなが書いてありません。

katakana wa furigana ga kaite arimasen.

【例】 趣味

ree shumi

バス・タクシー

basu・takushii

ローマ字 roomaji

1、テキストのローマ字は基本的にヘボン式を参考にしましたが

tekisuto no roomaji wa kihonteki ni hebonshiki o sankoo ni shimashita ga,

日常会話で日本人が話す一番近い音をローマ字で書きました。

nichijyookaiwa de nihonjin ga hanasu ichiban chikai oto o roomaji de kakimashita.

【例】ree

- ・おとうさん otoosan
- ・えいが eega
- ・じびんこうか jibi-inkooka
- ・きんようび kin-yoobi
- ・せんたくき sentakki
- ・サッカー sakkaa
- ・キッチン kicchin
- ・びょういん byooin

- ・～へ e
- ・～は wa

2、会話文にある下線部の数字やことばは、例です。斜体で書いてあります。

kaiwabun ni aru kasenbu no suuji ya kotoba wa, ree desu. *shatai* de kaite arimasu.

【例】ree

- ・しゅみはカラオケです。⇒shumi wa *karaoke* desu.
- ・でんわばんごうは 078-123-4567です。

⇒denwabangoo wa ree nana hachi ichi ni san yon go roku nana desu.

もくじ
《目次》
mokuji

ページ
peeji

だいじゅうさんか ひ こ
第 1 3 課「引っ越しをする」・・・・・・・・・・・・・・ 7
dai juu san ka hikkoshi o suru

だいじゅうよんか やくしょ て つづ
第 1 4 課「役所の手続きをする」・・・・・・・・・・・・・・ 17
dai juu yon ka yakusho no tetsuzuki o suru

だいじゅうごか ぜいきん し
第 1 5 課「税金を知る」・・・・・・・・・・・・・・ 25
dai juu go ka zeekin o siru

だいじゅうろくか か
第 1 6 課「プレゼントを買う」・・・・・・・・・・・・・・ 31
dai juu rokka purezento o kau

だいじゅうななか いんしょくてん りよう
第 1 7 課「飲食店を利用する」・・・・・・・・・・・・・・ 39
dai juu nana ka inshokuten o riyoo suru

だいじゅうはちか いんしょくてん
第 1 8 課「スーパー・飲食店でのトラブル」・・・・・・・・・・・・ 51
dai juu hachi ka suupaa inshokuten deno toraburu

だいじゅうきゅうか かんさいべん はな あいて あ はな
第 1 9 課「関西弁を話す・相手に合わせて話す」・・・・・・・・・・・・ 59
dai juu kyuuka kansaiben o hanasu aite ni awasete hanasu

だいにじゅうか けっこんしき そうしき い
第 2 0 課「結婚式・お葬式に行く」・・・・・・・・・・・・・・ 67
dai niyuuka kekkonshiki osooshiki ni iku

だいにじゅういっか み ま い にゅういん
第 2 1 課「お見舞いへ行く／入院する」・・・・・・・・・・・・・・ 79
dai niyuikka omimai e iku niuuin suru

だいにじゅうにか けんこうしんだん う
第 2 2 課「健康診断を受ける」・・・・・・・・・・・・・・ 93
dai niyuunika kenkoushinden o ukeru

だいにじゅうさんか よ か たの こうべへん
第 2 3 課「余暇を楽しむ(神戸編)」・・・・・・・・・・・・・・ 103
dai niyuusanka yoka o tanoshimu koobehen

だいにじゅうよんか しごと きゅうじんじょうほう み でんわ と
第 2 4 課「仕事 求人情報を見て電話でアポを取る」・・・・・・・・・・・・ 113
dai niyuuyonka shigoto kyuujinjyooohoo o mite denwa de apo o toru

だいじゅうさん か
第 1 3 課

dai juusanka

ひ こ
引っ越しをする

hikkoshi o suru



⑬【テーマ teema】

引っ越しをする

hikkoshi o suru

DỌN NHÀ, CHUYỂN NHÀ

(電気・ガス・水道の利用)

denki・gasu・suidoo no riyoo

ビルさんは、神戸へ引っ越してきました。

biru san wa, koobe e hikkoshite kimashita.

Bạn Biru dọn nhà tới kobe.

電気・ガス・水道はどのようにすれば使うことができるのでしょうか。

denki・gasu・suidoo wa do-no yoo ni sureba tsukaukoto ga dekiru no deshoo ka.

Làm thế nào để có thể sử dụng điện, ga, nước ?

◆電気・ガス・水道の利用を開始する

denki・gasu・suidoo no riyoo o kaishisuru

Bắt đầu sử dụng điện, ga, nước

電気・ガス・水道は申し込みをして、使います。

denki・gasu・suidoo wa mooshikomi o shite tsukaimasu.

Điện, ga, nước nếu không đăng kí thì không thể sử dụng được.

申込書は、家のポスト・玄関・メーターのどこかにあります。

mooshikomisho wa, ie no posuto・genkan・meetaa no doko ka ni arimasu.

Đơn đăng kí thường được để ở trong thùng thư, cửa ra vào, hoặc đồng hồ ga.

申し込みときは、その申込書に書いてある「お客様番号」「ご使用番号」「水栓番号」が必要です。

mooshikomu toki wa, sono mooshikomisho ni kaite aru 「okyakusamabangoo」「goshiyoobangoo」「suisenbangoo」 ga hitsuyoo desu.

Khi đăng kí phải ghi vào đơn mã số khách hàng, mã số sử dụng, mã số đường ống nước.



◆電気の利用を開始する

denki no riyoo o kaishisuru

Bắt đầu sử dụng điện

電話をして申し込む場合「お客さま番号」を聞かれるので、必ず下記の用紙を準備して電話をします。

denwa o shite mooshikomu baai 「okyakusamabangoo」 o kikareru node, ka-narazu kaki no yooshi o junbishite denwa o shimasu.

Trường hợp đăng kí sử dụng qua điện thoại, sẽ bị hỏi mã số khách hàng, vì vậy cần phải chuẩn bị mẫu giấy dưới đây trước khi gọi điện.

れんらくさき
連絡先

renrakusaki

Địa chỉ liên lạc

かんさいでんりよく こうべえいぎょうしょ
関西電力 神戸営業所

kansaidenryoku koobe eegyoo sho

Điện lực kansai Văn phòng Sở điện lực kobe

(078) 392-6200

えいぎょうじかん
営業時間

eegyoo jikan

Thời gian làm việc

げつようび きんようび どようび にちようび しゅくじつ やすみ
月曜日から金曜日まで (土曜日・日曜日・祝日は休み)

getsuyoobi kara kinyoobi made (doyoobi・nichiyoobi・shukujitsu wa yasumi)

Từ thứ hai đến thứ sáu (thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ nghỉ)

9:00から17:00まで

kuji kara juunanaji made

Từ 9:00 tới 20:00

◆電話をして申し込む

denwa o shite mooshikomu

Đăng kí bằng cách gọi điện



①引っ越してきたので、電気を使いたいです…。
hikkoshite kita node, denki o tsukaitai n desu ga….
Tôi mới dọn tới, muốn đăng kí sử dụng điện

②そうですか。

soodesuka.

Vậy à

それでは、お客様の^{きやくさま}お名前、ご住所^{なまえ}、お客さま^{きやく}番号^{ばんごう}をお願いします。
soredewa, okyakusama no o-namae, gojuusho, okyakusamabangoo o onegaishimasu.
Vậy thì, hãy cho biết tên, địa chỉ, mã số khách hàng .



◆電気使用料金を支払う

denkishiyoorookin o shiharau

Trả tiền điện

しばらくすると関西電力^{かんさいでんりよく}から請求書^{せいきゅうしょ}が届くので、コンビニなどで支払^{しはら}います。
shibarakusuruto kansaidenryoku kara seekyuusho ga todoku node, konbi-ni nado de shiharaimasu.

Sau một thời gian, phiếu thanh toán tiền sẽ được gửi đến từ công ty điện lực kansai, bạn có thể trả tiền qua cửa hàng 24h.

銀行^{ぎんこう}の口座^{こうざ}から自動引き落^{じどうひ}とし^おをすることもできますが、
ginkoo no kooza kara jidoohikiotoshi o suru koto mo dekimasu ga,
Có thể trả bằng cách chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng.

その場合は「電気料金^{でんきりょうきん}口座振替^{こうざふりかえ}依頼書^{らいしよ}」を
so-no baai wa 「denkiryoukinkoozafurikaeiraisho」 o
Trong trường hợp đó cần phải gửi đơn xin trả qua ngân hàng
関西電力^{かんさいでんりよく}に送^{おく}ります。
kansaidenryoku ni okurimasu.
đến công ty điện lực kansai .

Ghi đơn trả tiền điện bằng cách chuyển khoản

② 電気料金口座振替依頼書

金融機関開申中

開通電力株式会社へ送付する電気料金 9ヶ月の月次料金です。最初の口座からは口座振替により支払うこととなります。お申込みの口座を指定する際にある約定にもご同意、承諾くださいますようお願いいたします。

年 月 日

口座名義人印

預金者名

フリガナ
お名前

ゆうちょ銀行

種別コード
1 6 2 0

支店コード

通帳記号

通帳番号（おつめでご記入ください）

取引先口座 00920-3-85700

取引先加入者名 関西電力株式会社

ゆうちょ銀行以外

銀行コード

支店コード

金融機関

口座番号（おつめでご記入ください）

① 金融機関名、口座番号の一部を表示
② 金融機関名のみ表示

Bắt đầu sử dụng nước

denwa o shite mooshikomu baai 「tokyakusamabangoo」 o kikareru node, ka-narazu kaki no yooshi o junbishite denwa o shimasu.

Trong trường đăng kí sử dụng qua điện thoại sẽ bị hỏi mã số khách hàng, vì vậy cần phải chuẩn bị mẫu giấy dưới đây trước khi gọi điện.

水道ご使用のお客様へ

	お	客	種	番	号	水	検	番	号
6									

—水道をお使いになる前に—

この水色の用紙をはがし、給水申込書兼口座振替利用申込書に、お名前・使用開始日・ご住所・電話番号を記入してポストに投函してください。

なお、電話でご連絡いただいている場合は不要です。

また、このはがきで口座振替利用の手続きもできますので希望される方は必要事項を記入の上、給水申し込みとあわせてお申し込みください。

※このはがきでは、ご使用中止のお手続きはできません。
 ※ご不明のことがありましたら、下記センターまでお願いします。
 （ご連絡には、お客様番号か水検番号でお知らせください。）

神戸市水道局西部センター ☎733-6601

〒654-0026 神戸市須磨区大池町5丁目6番30号

営業時間 平日 午前9時～午後5時15分

土曜、日曜及び祝日は休みです。

れんらくさき
連絡先

renrakusaki

Địa chỉ liên lạc

神戸市水道局西部センター

koobeshisuidookyoku seebusentaa

Trung tâm cung cấp nước phía tây Kobe

(078) 733-6601

えいぎょうじかん
営業時間

eegyooj i kan

Thời gian làm việc

げつようび きんようび どようび にちようび しゅくじつ やす
月曜日から金曜日まで (土曜日・日曜日・祝日は休み)
getsuyoobi kara kinyoobi made (doyoobi・nichiyoobi・
shukujitsu wa yasumi)

Từ thứ hai đến thứ sáu (thứ bảy, chủ nhật, và ngày lễ nghỉ)

9:00から17:15まで

kuji kara juunana ji juugofun made

Từ 9 :00 tới 17 : 15

◆電話をして申し込む

denwa o shite mooshikomu

Đăng kí qua điện thoại .



①引っ越してきたので、水道を使いたいんですが…。
hikkoshite kita node, suidoo o tsukaitai n desu ga….
Tôi mới dọn tới, muốn đăng kí sử dụng nước

②そうですか。

sodesuka.

Vậy à .

それでは、お客様の^{きやくさま}お名前^{なまえ}、ご住所^{じゅうしょ}、お客様番号^{きやくさまばんごう}をお願いします。
soredewa, okyakusama no o-namae, gojuusho, okyakusamabangoo o onegaishimasu.
Vậy thì, hãy cho biết tên, địa chỉ, mã số khách hàng .



◆水道使用料金を支払う

suidooshiyoorookin o shiharau

Trả tiền nước

しばらくすると神戸市水道局から請求書が届くので、コンビニなどで支払います。
shibarakusuruto koobeshisuidookyoku kara seekyuusho ga todoku node, konbi-ni nado de shiharaimasu.
Sau một thời gian, phiếu thanh toán tiền sẽ được gửi đến từ Sở cung cấp nước Kobe, bạn có thể trả tiền qua cửa hàng 24h.

銀行の口座から自動引き落としをすることもできますが、
ginkoo no kooza kara jidoohikiotoshi o suru koto mo dekimasu ga,
Có thể trả bằng cách chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng.

その場合は「水道料金口座振替依頼書」を神戸市水道局に送ります。
so-no baai wa 「suidooryookinkoozafurikaeraisho」 o koobeshisuidookyoku ni okurimasu.
Trong trường hợp đó cần phải gửi đơn xin trả quangân hàng đến Sở cung cấp nước Kobe.

◆水道料金口座振替依頼書を書く

suidooryookinkoozafurikaeraisho o kaku

Ghi đơn trả tiền nước qua tài khoản

新規申込 口座継続、新規申込のどちらか一方をご記入ください。
水道料金・下水道使用料口座振替依頼書兼自動払込利用申込書 (印・加)

払込先 口座番号 01170-9-960002
 加入者 神戸市水道局

銀行・信用金庫 支店 ゆうちょ銀行
 農協・信用組合

フリガナ 口座名義人 ←必ずご記入ください

取引	銀行等	金融機関コード	店番号	どちらかに○	口座番号	(右つめ)
金融	ゆうちょ銀行	166	22	1 普通		
機関	ゆうちょ銀行	166	22	1	0	

お届け印 (金融機関使用欄)

横印	照合印	受付印	1 口座番号相違	2 印鑑相違
			3 氏名相違	4 口座無し
			5 その他	

◆ガスの利用を開始する

gasu no riyou o kaishisuru

Bắt đầu sử dụng ga

電話をして申込む場合「ご使用番号」を聞かれるので、必ず下記の用紙を準備して電話をします。

denwa o shite mooshikomu baai 「goshiyobangoo」 o kikareru node, ka-narazu kaki no yooshi o junbishite denwa o shimasu.

Trong trường hợp đăng kí sử dụng qua điện thoại sẽ bị hỏi mã số khách hàng vì vậy cần phải chuẩn bị mẫu giấy dưới đây trước khi gọi điện.

また、ガスの場合は開栓作業が必要になります。ガス会社の人が家に来て開栓作業をするときに mata, gasu no baai wa kaisensagyoo ga hitsuyoo ni narimasu. gasugaisha no hito ga ie ni kite kaisensagyoo o suru toki ni

Hơn nữa, trường hợp sử dụng ga cần phải mở đường ống ga. Cần phải có mặt ở nhà khi người của công ty ga

立ち会わなければいけません。作業日は必ず家にいましょう。

tachiawa-nakereba ikemasen. sagyoo ni wa ka-narazu ie ni imashoo.

đến mở đường ống ga cho bạn.w

W

ガスにあった正しい器具をお使いください。

ご使用番号

支社	区	町・丁	番	号
43	35	40	52	0317

S	378
M	3928

大阪ガス 株式会社
 兵庫リビング営業部
 ☎0120-7-96817

当地区は天然ガスを供給しています。

お知らせ

お願い
 ご使用になる前に、必ず、大阪ガスサービスショップくらぶプラスへご連絡ください。
 器具が正しく、ガス設備の検査
 「ガス器具の点検・ガスとの適合性」を
 ご確認ください。
 作業員の方は絶対に開栓しないでください。

大阪ガスサービスショップくらぶプラス
 オタビガスハウジング
 神戸市中央区東水通5-5-13
 ☎0120-7-77-503
 TEL 078-776-8232
 7名サービスショップくらぶプラスに連絡がつかないときは、大阪ガスフリーダイヤルへご連絡ください。

れんらくさき
 連絡先
 renrakusaki
 Địa chỉ liên lạc
 記載されているガスショップ
 kisaisarete iru gasu shoppu
 Địa chỉ ghi tên cửa hàng ga

◆電話をして申し込む

denwa o shite mooshikomu

Gọi điện đăng kí



①引っ越してきたので、ガスを使いたいんですが…。
hikkosite kita node, gasu o tsukaitai n desu ga…。
Tôi mới dọn tới, muốn đăng kí sử dụng ga.

②そうですか。

soodesuka.

Vậy à.

それでは、お客様のお名前、ご住所、ご使用番号をお願いします。
soredewa, okyakusama no o-namae, gojuusho, goshiyobangoo o onegaishimasu.

Vậy thì, hãy cho biết tên, địa chỉ, mã số sử dụng.

開栓日はいつがいいですか。

kaisenbi wa itsu ga ii desu ka.

Ngày nào thì mở đường ống ga ?



③1月8日10時頃でお願いします。
ichi gatsu yooka juuji goro de onegaishimasu.
Vào ngày 8 tháng 1 khoảng 10h.

④わかりました。

wakarimashita.

Vâng.

では、1月8日10時頃にお伺いします。
dewa, ichi gatsu yooka juuji goro ni oukagai shimasu.

Vậy thì, tôi sẽ tới vào ngày 8 tháng 1 khoảng 10h.

当日はご在宅をお願いします。

toojitsu wa gozaitaku o onegaishimasu.

Xin ở nhà vào ngày đó.



⑤わかりました。よろしくお願ひします。
wakarimashita. yoroshiku onegaishimasu.
Vâng, xin nhờ.

◆ガス使用料金を支払う

gasushiyooryookin o shiharau

Trả tiền ga

しばらくすると大阪ガスから請求書が届くので、コンビニなどで支払います。

shibarakusuruto oosakagasu kara seekyuusho ga todoku node, konbi-ni nado de shiharaimasu.

Sau một thời gian, phiếu thanh toán tiền sẽ được gửi đến từ công ty ga Osaka, bạn có thể trả hóa đơn đó ở cửa hàng 24h.

銀行の口座から自動引き落としをすることもできますが、

ginkoo no kooza kara jidoohikiotoshi o suru koto mo dekimasu ga,

Có thể trả bằng cách chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng.

その場合は「ガス料金口座振替依頼書」を

so-no baai wa 「gasuryookinkoozafurikaeiraisho」 o

Trong trường hợp đó cần phải nhận đơn xin trả qua ngân hàng

開栓にきた業者の人にもらってください。

kaisen ni kita gyoosha no hito ni moratte kudasai.

từ người của công ty ga khi tới mở đường ống ga.

そして、その場で依頼書を書いて業者の人に渡すか、依頼書を大阪ガスに送ります。

soshite, sono ba de irasho o kaite gyoosha no hito ni watasu ka, irasho o oosakagasu ni okurimasu.

Và ghi đơn ngay lúc đó đưa cho người của công ty ga, hoặc gửi tới công ty ga Osaka.

◆ガス料金口座振替依頼書をもらう

gasuryookinkoozafurikaeiraisho o morau

Nhận đơn xin trả qua tài khoản.



①口座振替依頼書をください。

koozafurikaeiraisho o kudasai.

Xin cho mẫu đơn trả qua tài khoản .

②わかりました。こちらにご記入ください。

wakarimashita. kochira ni goki-nyuu kudasai.

Vâng, hãy ghi vào đây.



だいじゅうよん か
第 1 4 課

dai juuyonka

やくしょ てつづ
役所の手続きをする

じゅうみんひょう う と こくみんけんこうほけん はい
(住民票を受け取る・国民健康保健に入る)

yakkusho no tetsuzuki o suru

(juuminhyoo o uketoru・kokuminkenkoohoken ni hairu)



⑭【テーマ teema】CHỦ ĐỀ

やくしょ てつづき
役所の手続きをする

yakusho no tetsuzuki o suru

LÀM THỦ TỤC Ở SỞ HÀNH CHÁNH

じゅうみんひょう う と こくみんけんこうほけん
(住民票を受け取る・国民健康保険に入る)

juuminhyoo o uketoru・kokuminkenkoohoken ni hairu

(Xin cấp giấy chứng nhận hộ khẩu và gia nhập bảo hiểm y tế)

ビルさんは、住民票を取りに役所へ行きました。国民健康保険に入る手続きもしようと思います。
biru san wa, juuminhyoo o tori ni yakusho e ikimashita. kokuminkenkoohoken ni hairu
tetsuzuki mo shiyou to omoimasu.

Bạn Biru tới Sở hành chính xin cấp giấy chứng nhận hộ khẩu. Dự định gia nhập bảo hiểm y tế quốc dân.

◆市役所・区役所

shiyakusho・kuyakusho

Sở hành chính thành phố, huyện

神戸市には、市役所と区役所があります。住民としての手続きは自分の住所のある区役所です。

koobeshi ni wa, shiyakusho to kuyakusho ga ariamsu. juumin to shite no tetsuzuki wa jibun no juusho no
aru kuyakusho de shimasu.

Ở thành phố kobe có Sở hành chính thành phố và Sở hành chính huyện. Thủ tục hộ khẩu được làm ở Sở hành chính khu vực mình sinh sống.



- ◆住民票交付を申請する 住民票を受け取る
juuminhyookoofu o shinsee suru juuminhyoo o uketoru
Đăng kí hộ khẩu, xin được cấp giấy chứng nhận hộ khẩu



すみません、住民票がほしいんですが、
sumimasen, juuminhyoo ga hoshii n desu ga
Xin lỗi, tôi phải làm thế nào để được cấp
どうしたらいいですか。
doo shitara ii desuka?
giấy chứng nhận hộ khẩu ?

机の上にある申請書に記入して、1番窓口に出してください。
tsukue no ue ni aru shinseesho ni kinyuu shite, ichi ban madoguchi ni dashite kudasai.
Bạn hãy ghi vào phiếu đăng kí ở trên bàn, sau đó nộp ở bàn tiếp nhận số 1.



- ◆申請書を書く
shinseesho o kaku
Đơn đăng kí, cách ghi

住民票(住民票除票)の写し等交付申請書
本人確認書添えて窓口へお持ちください

(注意) ① 提出の際は必ず「住民票」の写しを添付してください。② 提出の際は必ず「住民票」の写しを添付してください。③ 提出の際は必ず「住民票」の写しを添付してください。

住所 区	氏名(フリガナ)		生年月日
			明・大・昭・平・西暦 年 月 日
必要の人から見てあなたは	☐ 本人 ☐ 同一世帯人 ☐ その他(具体的に:)		
住所(上記と同じ場合は記入は不要です)	氏名(上記と同じ場合は記入は不要です) (フリガナ)		
神戸市 区	生年月日 明・大・昭・平・西暦 年 月 日		
世帯一部の場合、世帯に必要な方の氏名			
住民票の写し	世帯全員	通	住民票記載事項証明書
	世帯一部	通	世帯一部
その他の証明	☐ 防火葬許可	通	☐ 不登録
住民票に記載する事項について ☐ に ☐ をいれてください。			
【日本国籍の方】 ☐ 0 本籍・続柄を省略 ☐ 1 本籍・続柄を記載 ☐ 2 本籍のみ記載 ☐ 3 続柄のみ記載 【外国籍の方】 ☐ 0 下記すべての項目を省略 ☐ 1 下記すべての項目を記載 ☐ 2 国籍・地域 ☐ 3 世帯主との続柄 ☐ 4 中長期在留者・特別永住者等の区分(30 条 45 区分)等 (在留資格、在留期間、在留期間の満了の日、在留カード等の番号)			
☐ 免許・資格 ☐ 年金 ☐ 住宅入居 ☐ 融資 ☐ 登記 ☐ 拒絶(年 月 日死亡記載) ☐ 裁判 ☐ 執業 ☐ 失業給付 ☐ 本籍確認 ☐ 研修 ☐ 在留(ビザ)の取得 ☐ その他			
提出先			
本人確認 ☐ 免(新運転)・住居・就・身・外・在(・在留) ☐ 建(・住居・身・外・在(・在留) ☐ 社・学・道・方・定・部・手 ☐ 他()・その他() 種別 ☐ 運転式 ☐ 納税 ☐ 有 ☐ 無し ☐ 委任状 ☐ 納税 ☐ 納税			
受付 作成 照合 交付 受付日 受付 No.			

◆^{こくみんけんこうほけん はい}国民健康保険に入る

kokuminkenkoohoken ni hairu

Gia nhập bảo hiểm y tế quốc dân



すみません、^{こくみんけんこうほけん てつづき}国民健康保険の手続きに来たんですが、
sumimasen, kokuminkenkoohoken no tetsuzuki ni kita n desu ga
Xin lỗi, tôi muốn làm thủ tục gia nhập bảo hiểm y tế quốc dân ,
どうしたらいいですか。
doo shitara ii desu ka?
tôi phải làm thế nào ?



^{ばんまどぐち}8番窓口です。^{ばんごうふだ と}番号札を取ってお待ちください。
hachiban madoguchi desu. bangoofuda o totte omachi kudasai.
Bạn hãy tới quầy tiếp tân số 8, lấy số thứ tự, và chờ.



◆^{こくみんけんこうほけん}国民健康保険とは

kokuminkenkoohoken towa

Bảo hiểm y tế quốc dân là

^{びょうき}病気やけがで^{いりょう}医療を受けるとき、^{いりょうひ いちぶ ふたん}医療費の一部を負担するだけでいいように、

byooki ya kega de iryoo o ukeru toki, iryoohi no ichibu o futan suru dake de ii yoo ni,

Là chế độ bảo hiểm giúp đỡ nhau bằng cách trả tiền bảo hiểm mỗi tháng. Khi bị bệnh hay bị thương

^{まいつきほけんりょう}毎月保険料を払って^{はら}助け合う^{たす}制度です。^{せいど}
maitsuki hokenryoo o haratte tasukeau seedo desu. ^{かいしゃ}会社などの^{けんこうほけん}健康保険に入っていない人は^{ひと}

^{まいつきほけんりょう}maitsuki hokenryoo o ^{はら}haratte ^{たす}tasukeau ^{せいど}seedo desu. ^{かいしゃ}kaisha nado no ^{けんこうほけん}kenkoohoken ni ^{はい}haitte inai ^{ひと}hito wa
bạn chỉ cần trả 1 phần chi phí khám bệnh. Những người không vào bảo hiểm y tế của công ty có nghĩa vụ phải
vào bảo hiểm y tế quốc dân.

^{こくみんけんこうほけん はい}国民健康保険に入る義務があります。

kokuminkenkoohoken ni hairu gimu ga arimasu.

^{はい}入る場合は、^{ざいりゅう}在留カードを^も持って、^{じぶん}自分の^{じゅうしょ}住所のある^{くやくしょ}区役所へ^い行きます。

hairu baai wa, zairyuu kaado o motte, jibun no juusho no aru kuyakusho e ikimasu.

Khi làm thủ tục gia nhập bảo hiểm cần mang theo thẻ lưu trú , và làm ở sở hành chánh nơi bạn đang sinh sống.

以下の場合、区役所で国民健康保険の手続きが必要です。

ika no baai, kuyakusho de kokuminkenkoohoken no tetsuzuki ga hitsuyoo desu.

Trong những trường hợp dưới đây cần làm thủ tục bảo hiểm y tế quốc dân ở hành chánh huyện

○入る場合 1、神戸に引っ越してきた

hairu baai koobe ni hikkoshite kita

Trường hợp xin gia nhập bảo hiểm Dọn nhà tới kobe

2、※会社などの健康保険ではなくなった 被扶養者ではなくなった
kaisha nado no kenkoohoken dewa naku-natta hifuyoosha dewa naku-natta

Không có bảo hiểm y tế của công ty, không phải là người được nuôi dưỡng

3、子どもが生まれた

kodomo ga umareta

Em bé mới sinh

4、生活保護から外れた

seekatsuhogo kara hazureta

Không còn hưởng trợ cấp xã hội

○やめる場合 1、神戸から引っ越す

yameru baai koobe kara hikkosu

Trường hợp xin rút ra khỏi bảo hiểm y tế Dọn nhà ra khỏi kobe

2、※会社などの健康保険に入った 被扶養者になった
kaisha nado no kenkoohoken ni haitta hifuyoosha ni natta

Những người làm ở công ty, hoặc người thuộc diện được nuôi dưỡng

3、死亡した

shiboo shita

tử vong

4、生活保護が適用された

seekatsuhogo ga tekiyoo sareta

sống nhờ trợ cấp xã hội

※会社などの健康保険とは、社会保険の健康保険などの意味で使われています。

kaisha nado no kenkoohoken to wa, shakaihoken no kenkoohoken nado no imi de tsukawareteimasu

Bảo hiểm y tế của công ty còn có nghĩa bảo hiểm y tế xã hội .

※国民健康保険と健康保険の違い

kokuminkenkoohoken to kenkoohoken no chigai

Sự khác nhau giữa bảo hiểm y tế quốc dân và bảo hiểm y tế xã hội

社会保険とはサラリーマン（臨時雇いも含む）などが勤務先で加入する健康保険と厚生年金のことです。

shakaihoken towa sarariiman (rinjiyatoi mo fukumu) nado ga kinmusaki de ka-nyuusuru kenkoohoken to koosee-nenkin no koto desu.

Bảo hiểm xã hội bao gồm bảo hiểm y tế xã hội và bảo hiểm hưu trí xã hội dành cho những người đi làm ăn lương(bao gồm cả nhân viên tạm thời), được công ty cho gia nhập vào.

自営業者などが加入するのが、国民健康保険と国民年金です。

jieegyoosha nado ga ka-nyuu suru no ga, kokuminkenkoohoken to kokumin nenkin desu .

Những người làm kinh doanh tự do v.v...thì vào bảo hiểm y tế quốc dân và bảo hiểm hưu trí quốc dân .

国民健康保険も健康保険も年収や所得税の額で保険料が決まります。

kokuminkenkoohoken mo kenkoohoken mo nenshuu ya shotokuzee no gaku de hokenryoo ga kimarimasu.

Tiền bảo hiểm y tế quốc dân và bảo hiểm y tế xã hội đều được tính theo thu nhập và thuế trong 1 năm.

国民年金は保険料が一律です。厚生年金は給与の額で決まり、会社が半額負担します。

kokuminnenkin wa hokenryoo ga ichiritsu desu. koosee-nenkin wa kyuuyo no gaku de kimari, kaisha ga hangaku futanshimasu.

Bảo hiểm hưu trí quốc dân có mức qui định nhất định. Bảo hiểm hưu trí xã hội tính theo thu nhập, công ty trả phân nửa.

受け取る年金は、国民年金は定額ですが、厚生年金は加入期間中の給与の額で決まります。

uketoru nenkin wa, kokuminnenkin wa teegaku desu ga, koosee-nenkin wa ka-nyuu kikan chuu no kyuuyo no gaku de kimarimasu.

Tiền nhận bảo hiểm hưu trí quốc dân được tính theo mức qui định sẵn. Tiền nhận bảo hiểm hưu trí xã hội được tính theo số tiền lương trong thời gian gia nhập bảo hiểm.

	かいしゃ はたら ひと かにゆう 会社などで働く人が加入 kaisha nado de hataraku hito ga ka-nyuu Người làm ở công ty gia nhập 保険 của công ty (ふよう かぞく も ふく) (fuyookazoku mo fukumu) (bao gồm người trong gia đình khi được nuôi dưỡng)	さ き い が い ひと かにゆう 左記以外の人が加入 saki igai no hito ga ka-nyuu Những người không thuộc trường hợp trong Phần ghi bên trái
いりょう ぼけん 医療保険 i ryoochoken Bảo hiểm y tế	けんこう ぼけん 健康保険 kenkoohoken Bảo hiểm y tế xã hội	こくみんけんこう ぼけん 国民健康保健 kokuminkenkoohoken Bảo hiểm y tế quốc dân
ねんきん 年金 nenkin Bảo hiểm hưu trí	しゃかい ぼけん 社会保険 Syakai hoken Bảo hiểm xã hội	こうせい ねんきん 厚生年金 koosee-nenkin Bảo hiểm hưu trí xã hội
		こくみん ねんきん 国民年金 Kokuminnenkin Bảo hiểm hưu trí quốc dân

だいじゅうご か
第 1 5 課

dai juugoka

ぜいきん し
税金を知る

zeekin o shiru



15 【テーマ teema】

税金を知る

zeekin o shiru

TÌM HIỂU VỀ TIỀN THUẾ

ビルさんはKFC商事株式会社で働いています。給与をもらいました。

Biru san wa KFC shoji kabushikigaisha de hataraitte imasu. kyuuyo o moraimashita.

Bạn Biru đang làm trong công ty kinh doanh cổ phần KFC. Khi nhận lương,

給与明細書を見ると、所得税が控除されていました。

kyuuyomeesaisho o miru to, shotokuzee ga koojo sarete imashita.

xem phiếu lương thấy bị trừ thuế .



すみません、所得税が控除されています。所得税って何ですか。

sumimasen, shotokuzee ga koojo sarete imasu. shotokuzee tte nan desu ka?

Xin lỗi, tôi bị trừ thuế thu nhập, xin cho hỏi thuế thu nhập là gì vậy ?

税金です。税金は色々な種類があるけど、中でも所得税と住民税は

zeekin desu. zeekin wa iroiro na shurui ga aru kedo, naka demo shotokuzee to juuminzee wa

Là một loại tiền thuế. Có nhiều loại tiền thuế, trong đó thuế thu nhập và thuế cư trú thì bị trừ trong

会社が給与から引くことになってるんですよ。

kaisha ga kyuuyo kara hikukoto ni natteru n desu yo.

lương nhân từ công ty. Tiền lương từ công ty.



◆給与明細書

kyuuyomeesaisho

Phiếu lương

社員番号 〇〇〇		中山 ビル 殿	2012年度10月度給与明細書				KFC商事株式会社		
支給	出勤日数		出勤時間		通勤費補助				
	21.0		105.0						
	基本給				残業手当	通勤手当	その他手当		
	84,000					2,000			
控除									総支給金額
									86,000
	健康保険料	厚生年金保険料	雇用保険料	所得税	住民税	その他控除			
			430	200					
									控除合計額
									630
			総支給金額	控除合計額	差引支給額	銀行振込額	現金支給額		
			86,000	630	85,370	85,370			

◆^{かいしゃ きゅうよ ひ ぜいきん}会社で給与から引かれる税金

kaisha de kyuuyo kara hikareru zeekin

Trong công ty tiền thuế thì bị trừ trong tiền lương.

^{しょうとくぜい}所得税 ^{まいつき しゅうにゅう きんがく おう おさ}毎月の収入の金額に応じて納める税金です。

^{shotokuzee} maitsuki no shuu-nyuu no kingaku ni oojite osameru zeekin desu.

Thuế thu nhập là thuế được tính theo thu nhập mỗi tháng.

^{じゅうみんぜい}住民税 ^{けんみんぜい しみんぜい あ}県民税と市民税を合わせて住民税といいます。 ^{ぜんねんど しゅうにゅう おう おさ ぜいきん}前年度の収入に応じて納める税金です。

^{juuminzee} kenminzee to shiminzee o awasete juuminzee to iimasu. zennendo no shuu-nyuu ni oojite osameru zeekin desu.

Thuế cư trú gồm thuế tỉnh và thuế thị dân. Thuế được tính theo tiền thu nhập của năm trước đó .

◆^{にほん ぜいきん}日本の税金

nihon no zeekin

Các loại thuế ở Nhật

	^{おも しゅるい} 主な種類 omo na shurui Thí dụ	^{たんとうきかん} 担当機関 tantoo kikan Cơ quan đảm trách
^{くに ぜいきん} 国の税金 kuni no zeekin Thuế nhà nước	^{しょうとくぜい} 所得税 shotokuzee Thuế thu nhập ^{しょうひぜい} 消費税 shoohizee Thuế tiêu dùng ^{かんぜい} 関税 kanzee Thuế hải quan	^{ぜいむしょ} 税務署 zeemu sho Sở thuế vụ
^{ひょうごけん ぜいきん} 兵庫県の税金 hyoogoken no zeekin Thuế tỉnh Hyogo	^{けんみんぜい} 県民税 kenminzee Thuế thị tỉnh ^{じどうしゃぜい} 自動車税 jidooshazee Thuế xe	^{ひょうごけんちょうぜいむか} 兵庫県庁税務課 hyoogokenchoo zeemu ka Phòng thuế vụ tỉnh Hyogo ^{けんぜいじむしょ} 県税事務所 kenzee jimusho Văn phòng thuế vụ tỉnh
^{こうべし ぜいきん} 神戸市の税金 koobeshi no zeekin Thuế thành phố Kobe	^{しみんぜい} 市民税 shiminzee Thuế thị dân ^{こていしさんぜい} 固定資産税 Koteeshisanzee Thuế bất động sản	^{しぜいじむしょ かくくやくしょない} 市税事務所（各区役所内） shizee jimusho (kaku kuyakusho nai) Văn phòng thuế vụ thành phố(ở các sở hành chính) ※内容によって市役所の部署が担当です。 ^{ないよう しやくしょ ぶしょ たんとう} naiyoo ni yotte shiyakusho no busho ga tantoo desu. Tùy theo loại thuế bộ phận đảm trách khác nhau.

◆税金

zeekin

Tiền thuế

日本にはどんな税金がありますか。あなたの国ではどんな税金がありますか。

nihon niwa don-na zeekin ga arimasu ka. a-nata no kuni dewa don-na zeekin ga arimasu ka.

Ở Nhật có những loại thuế nào ? Ở đất nước của bạn có những loại thuế nào ?

日本 :

nihon

Nhật :

:

◆所得税の納税 (確定申告)

shotokuzee no noozee (kakuteeshinkoku)

Nộp thuế thu nhập (khai báo thuế)



日本国内で収入や利益のある人は、国籍に関わらず、所得税を納めなければなりません。

nihon koku-nai de shuunyuu ya rieki no aru hito wa, kokuseki ni kakawarazu, shotokuzee o osame-nakereba narimasen.

Tất cả những người có thu nhập, có nguồn lợi nhuận ở Nhật, không quan hệ quốc tịch, đều phải đóng thuế thu nhập.

会社で働いている人は会社が代理で徴収しますので、確定申告は必要ありません。

kaisha de hataraitte iru hito wa kaisha ga dairi de chooshuu shimasu no de, kakuteeshinkoku wa hitsuyoo arimasen.

Những người làm ở công ty, công ty sẽ đại diện thu thuế, vì thế bạn không cần phải khai thuế.

自営業者や二か所以上から給与をもらっている人は自分で確定申告をして、納税します。

jieegyosha ya nikasho ijoo kara kyuuyo o moratte iru hito wa jibun de kakuteeshinkoku o shite, noozee shimasu.

Những người kinh doanh tự do hay làm từ hai chỗ trở lên phải tự khai thuế. Nếu trả nhiều hơn mức qui định sẽ được trả lại.

はら ぜいきん かんぷ う かくていしんこく
払いすぎていた税金の還付を受けるためにも確定申告をします。

harai sugite ita zeekin no kanpu o ukeru tame ni mo kakuteeshinkoku o shimasu.

mức qui định sẽ được trả lại.

かくていしんこく うけつけ そうだんきかん まいとし き
確定申告の受付および相談期間は、毎年決まっています。

kakuteeshinkoku no uketsuke oyobi soodankikan wa, maitoshi kimatte imasu.

Thời gian nhận khai thuế hay trao đổi thắc mắc được qui định trong mỗi năm.

へいせい ねん ねん しょうとくぜい かくていしんこく うけつけおよ そうだんきかん
平成25年（2013年）の所得税の確定申告の受付及び相談期間は

heesee ni juugo nen (nisen juusan nen) no shotokuzee no kakuteeshinkoku no uketsuke oyobi soodan kikan wa

Thời gian nhận khai thuế hay trao đổi thắc mắc của năm heisei 25 (năm 2013)

へいせい ねん ねん がつ にち へいせい ねん ねん がつ にち げつかん
平成25年（2013年）2月18日から平成25年（2013年）3月15日の1ヵ月間です。

heesee ni juugo nen (nisen juusan nen) ni gatsu juuhachi nichì kara heesee ni juugo nen (nisen juusan nen)
san gatsu juugo nichì no ikkagetsukan desu.

Thời gian một tháng từ ngày 18 tháng 2 năm 2013 tới 15 tháng 3 năm 2013.

じょうき あと きこく ばあい とし がつついたち にほんしゅっこく ひ しょうとく ぜいむしょ しんこく
もし、上記より後に帰国する場合は、その年の1月1日から日本出国の日までの所得を税務署に申告してい

ひつよう
く必要があります。

moshi, jooki yori ato ni kikoku suru baai wa, sono toshi no ichi gatsu tsuitachi kara nihon shukkokoku no
hi made no shotoku o zeemusho ni shinkoku shite iku hitsuyoo ga arimasu.

Nếu trong trường hợp về nước trong thời gian trên, thì từ ngày 1 tháng 1 trước khi rời Nhật phải
khai báo thuế với phòng thuế vụ.

くわ らんくだ こくぜいちよう にほんご
詳しくはこちらをご覧ください。（国税庁HP 日本語 のみ）

kuwashiku wa kochira o goran kudasai. (kokuzeechoo hoomu peeji nihongo nomi)

Có thể xem chi tiết trong trang web của Bộ thuế vụ.

だいじゅうろっ か
第 1 6 課

dai juurokka

か
プレゼントを買う

てんいん き
(店員におすすめを聞く)

purezento o kau

(ten-in ni osusume o kiku)



①6 【テーマ teema】 CHỦ ĐỀ

プレゼントを^か買う

purezento o kau

～店員^{てんいん}におすすめを^き聞く～

ten-in ni osusume o kiku

MUA QUÀ, HỎI NGƯỜI BÁN

アンさんは、デパートで夫^{おっと}の誕生日^{たんじょうび}プレゼントを^か買います。
an san wa, depaato de otto no tanjoobi purezento o kaimasu.

Bạn An mua quà sinh nhật cho chồng ở cửa hàng bách hóa.

どんなプレゼントを^か買えばいいか、店員^{てんいん}と相談^{そうだん}して^か買うことにしました。
don na purezento o kaeba ii ka, ten-in to soodan shite kaukoto ni shimashita.
Không biết nên mua quà gì, nên An hỏi người bán hàng.

◆あなたの国^{くに}ではプレゼントを贈^{おく}る習慣^{しゅうかん}はありますか。また、プレゼントを贈^{おく}る行事^{ぎょうじ}などがありますか。
a-nata no kuni de wa purezento o okuru shuukan wa arimasu ka. mata purezento o okuru gyooji nado wa arimasu ka.

Ở đất nước của bạn có thói quen tặng quà không ? Hay có phong tục tặng quà không ?

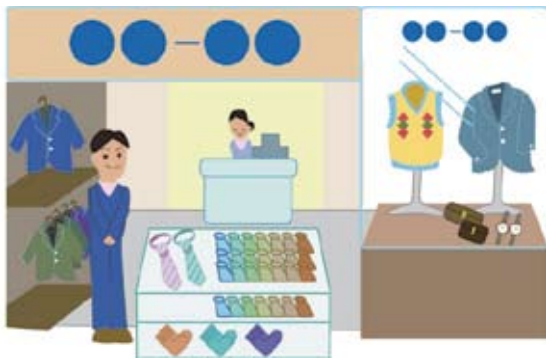
◆相手^{あいて}の好み^{この}がわからないとき、どうやってプレゼントを^{えら}びますか。
aite no konomi ga wakara-nai toki, dooyatte purezento o erabimasu ka.

Khi không biết sở thích của đối phương, bạn sẽ làm thế nào để chọn quà ?

◆プレゼントを^か買う

purezento o kau

Mua quà



①いらっしゃいませ。

irasshaimase.

Xin kính chào quý khách.

^{なに}何か^{さが}お探しですか。

na-nika osagashi desu ka.

Quý khách đang tìm gì vậy ?



②あの…。

ano...

à

プレゼントを^{さが}探してるんですが。

purezento o sagashiteru n desuga

Tôi đang tìm mua quà .



③そうなんですか。

soo-nandesuka.

Vậy à.

おいくつぐらいの方ですか。

oikutsu gurai no kata desu ka.

Quà cho người khoảng bao nhiêu tuổi ?



④ 30代^{だい}の^{だんせい}男性で、

Khoảng 30 tuổi

sanjuudai no dansee de,

がっちりしているんです。

gacchiri shiteiru n desu.

dáng vẻ rắn chắc.

^{えいぎょう}営業なんです。

eegyoo na n desu.

ngành nghiệp kinh doanh.

あまり派手な柄は好きじゃないみたいで。

amari hade na gara wa suki janai mitai de.

Dáng vẻ bề ngoài không có vẻ lịch thiệp lắm .



⑤かしこまりました。
kashikomarimashita.
Vâng, hiểu rồi.

ご予算はおいくらぐらいですか。
goyosan wa oikura gurai desu ka.
Dự tính mua quà bao nhiêu tiền?



⑥一万円いちまんえんぐらいで考かんがえているんですが。
ichiman en gurai de kangaete iru n desu ga.

Khoảng 10 ngàn yen.

⑦かしこまりました。
kashikomarimashita.
Vâng.

シンプルなものがお好このみでしたら…。
shinpuru na mono ga oko-nomi deshitaru...
Nếu thích đồ giản dị.

こちらのストライプのシャツはいかがですか。
kochira no *sutoraipu no shatsu* wa ikaga desu ka.
Cái áo sọc mi sọc đứng thì sao?

綿めん100%なので着心地きこちがいいですよ。
men hyaku paasento na-no de kigokochi ga ii desu yo.

Bằng vải 100%, chất vải tốt lắm.



⑧きれいな色いろですね。
kiree na iro desu ne.

Màu đẹp quá.

でも、もう少しカジュアルなシャツがいいかなと思うんですけど。
demo, *moo sukoshi kajuaru na shatsu* ga ii kana to omou n desu kedo.
Nhưng mà nếu có cái hơi modern bụi một chút thì tốt hơn.

⑨かしこまりました。

kashikomar imashita.

Vâng.

では、シンプルでカジュアルなものですね。

dewa, *shinpuru de kajuaru na mo-no* desu ne.

Vậy thì, đồ giản dị, hơi modern.

こちらのチェックのシャツはいかがですか。

kochira no *chekku no shatsu* wa ikaga desu ka.

Cái áo sơ mi sọc này thì như thế nào ?

フォーマルでもカジュアルでも、どちらでも着られると思います。

foomaru demo kajuaru demo, dochira demo kirareru to omoimasu.

Đi làm, hay đi chơi đều có thể bạn được ?

色もシンプルなので、合わせやすいと思いますよ。

iro mo shinpuru na-no de, awaseyasui to omoimasu yo.

Màu sắc giản dị, chắc sẽ phù hợp .



⑩おしゃれですね。

oshare desu ne.

Đẹp quá.

じゃあ、これにします。

jaa, kore ni shimasu.

Vậy lấy cái này.

⑪ありがとうございます。

arigatoogozaimasu.

Vâng.

ラッピングは別途料金ががかかりますが、よろしいでしょうか。

rappingu wa betto ryookin ga kakarimasu ga, yoroshii deshoo ka.

Tiền gói thì tính riêng, không sao chứ ?





⑫はい、お願いします。
hai, onegaishimasu.
Vâng, không sao, làm phiền chị.

⑬それでは、お包^{つつ}みいたしますので
soredewa, otsutsumi itashimasu node
Vậy thì, sẽ gói lại,
店内^{てんない}で少^{しょう}々^{しょう}お待ちください。
tennai de shooshoo omachi kudasai.
Xin chờ ở trong tiệm một chút.



だいじゅうなな か
第 1 7 課

dai juu-na-naka

いんしょくてん りょう
飲食店を利用する

inshokuten o riyoo suru



⑪【テーマ teema CHỦ ĐỀ】

いんしょくてん りょう
飲食店を利用する

inshokuten o riyoo suru

ĐI ĂN Ở TIỆM, QUÁN ĂN

アンさんは家族と新長田へご飯を食べに行こうと思います。でも、新長田でご飯を食べたことはありません。
an san wa kazoku to shinnagata e gohan o tabeni ikoo to omoimasu. demo shinnagata de gohan o tabeta koto ga arimasen.

Bạn An cùng gia đình đi ăn ở ngoài. Họ chưa bao giờ đi ăn ở shinnagata.

そこで、ホテルのフロントスタッフにすすめのお店を聞きました。
sokode, hoteru no furonto sutaffu ni osusume no omise o kikimashita.

Vì vậy, họ hỏi ý kiến của tiếp tân khách sạn.

◆お店を探す

omise o sagasu

Tìm tiệm ăn

●どうやってお店を探しますか

dooyatte omise o sagashimasu ka

Làm cách nào để tìm tiệm ăn ?

◆おすすめのお店を聞く

osusume no omise o kiku

Hỏi thăm về tiệm ăn



- ① ^{ちゅうかりょうり}中華料理^たが食べたいんですが、
chuuka ryoori ga tabetai n desu ga,
Tôi muốn ăn món trung quốc
- ^{しんながた}新長田^{ちか}の近く^{みせ}でいいお店はありますか。
shinnagata no chikaku de ii omise wa arimasu ka.
ở Shinnagata có tiệm ăn nào ngon không ?

- ② それなら、^{けいえふしーはんてん}KFC飯店^がいいですよ。
sore-nara, KFC hanten ga ii desu yo.
Về tiệm ăn thì có tiệm ăn KFC.

^{ぎょうざ}餃子がとてもおいしいですよ。
gyooza ga totemo oishii desu yo.
Món há cảo rất ngon.



- ③ そうですか。
soodesuka.
Vậy à
- ありがとうございます。
arigatoogozaimasu.
Cám ơn.

◆店員と話す (席に案内してもらう)

ten-in to ha-nasu(seki ni annai shite morau)

Hỏi tiếp viên tiệm (hướng dẫn chỗ ngồi)

- ① いらっしゃいませ。
irasshaimase.
Hân hạnh được phục vụ。
^{なんめいさま}何名様ですか。
nanmeesama desu ka.
Xin hỏi mấy người ?





② ^{にん}4人です。

yo-nin desu.

4 người.

おとな^{ふたり}と、子ども^{ふたり}です。

oto-na *futari* to, kodomo *futari* desu.

2 người lớn, 2 trẻ em.

③ お煙草^{たばこ}は吸^すわれますか。

otabako wa suwaremasu ka.

Xin hỏi có hút thuốc không ?



* ランチタイムなど時間^{じかん}帯^{たい}によって全席^{ぜんせき}禁煙^{きんえん}のお店^{みせ}もあります。

ranchitaimu nado jikantai ni yotte zenseki kin-en no omise mo arimasu.

Cũng có tiệm hoàn toàn cấm hút thuốc tùy theo thời gian , chẳng hạn như vào giờ ăn trưa.

その場合^{ばあい}は「全席^{ぜんせき}禁煙^{きんえん}ですが、よろしいでしょうか」と聞^きかれます。

sono baai wa 「zenseki kin-en desu ga, yoroshiideshoo ka」 to kikaremasu.

Trong trường hợp đó : bạn sẽ được nhắc nhở "tất cả chỗ ngồi đều cấm hút thuốc, không sao chứ ?"



④ はい、吸^すいます。

hai, suimasu.

Vâng, hút thuốc.

④ いいえ、吸^すいません。

iie, suimasen.

Không, không hút thuốc.



⑤ こちらの^{せき}お席^{せき}で、よろしいでしょうか。

kochira no osekide, yoroshiideshoo ka.

Chỗ này có được không ?



⑥はい。

hai.

Vâng.

⑥あの…。向こうの席でもいいですか。

ano... mukoo no seki demo ii desu ka.

Ngồi bàn đằng kia có được không ?

◆料理を選ぶ

ryoori o erabu

Chọn món ăn

① メニューでございます。

me-nyuu de gozaimasu.

Đây là thực đơn.

ご注文がお決まりになりましたら、お呼びください。

gochuumon ga okimari ni narimashitara, oyobi kudasai.

Chọn món xong, hãy gọi .



②わかりました。

wakarimashita.

Vâng.

◆店員を呼んで注文をする

ten-in o yonde chuumon o suru

Gọi tiếp viên, đặt món ăn



①すみません。

sumimasen.

Xin lỗi.

②お決まりですか。

okimaridesu ka.

Đã chọn được món chưa ?





③ 生ビールを二本と、からあげを一つと、チャーハンを一つお願いします。
nama biiru o nihon to, karaage o hitotsu to, chaahan o hitotsu onegaishimasu.
Xin cho 2 ly bia tươi, 1 đĩa gà chiên, 1 đĩa cơm chiên.

④ 生ビールをお二つと、からあげをお一つと、チャーハンをお一つですね。
nama biiru o ofutatsu to, karaage o ohitotsu to, chaahan o ohitotsu
desu ne.

2 ly bia tươi, 1 đĩa gà chiên, 1 đĩa cơm chiên phải không ạ ?

少々お待ちください。
shooshoo omachikudasai.
Xin đợi 1 chút.



● 料理について聞く
ryoori ni tsuite kiku
Hỏi về món ăn



これは、どんな料理ですか。
kore wa, donna ryoori desu ka.
Món này là món gì ?

おすすめは何ですか。
osusume wa nan desu ka.
Có món nào ngon không ?

これは、辛いですか。
kore wa karai desu ka.
Món này có cay không ?

- ^{しんぱい}心配なことがあるとき
shinpai na koto ga aru toki
Khi có điều lo lắng



たまごアレルギーなんですが、これは大丈夫ですか。
tamago arerugii nan desu ga, kore wa daijoubu desu ka.
Bị dị ứng trứng, món này có sao không ?

これは、^{ぶたにく}豚肉を使った料理ですか。
kore wa, *butaniku* o tsukatta ryoori desu ka.
Món này là món sử dụng thịt heo phải không ?

- ◆ほしいものがあるとき
hoshii mono ga aru toki
Khi bạn muốn cái gì đó



①すみません。スプーンはありますか。
sumimasen. *supuun* wa arimasu ka.
Xin lỗi, xin cho cái muỗng (thìa).

②お持ちいたします。^{しょうしょう}少々お待ちください。
omochi itashimasu. shooshoo omachikudasai.
Mang tới ngay, xin đợi 1 chút.



- ◆クーポンなどを使う^{つかう}
kuupon nado o tsukau
Phiếu miễn giảm giá

クーポンなどを使って^{つか}食事をするときは、料理を注文する前に店員に伝えましょう。
kuupon nado o tsukatte shokuji o suru toki wa, ryoori o chumon suru mae ni ten-in ni tsutaemashoo.
Khi sử dụng phiếu miễn giảm giá, bạn phải cho tiếp viên biết trước khi đặt món ăn.



①すみません。このクーポンを使うことができますか。
sumimasen. kono kuupon o tsukaukoto ga dekimasu ka.
Xin lỗi, tiệm này có sử dụng được phiếu giảm giá này không ?

②はい、お使いいただけますよ。
hai, otsukai itadakemasu yo.
Vâng, có thể sử dụng được.

②もう申し訳ございません。当店ではお使いいただけません。
mooshiwakegozaimasen. tooten dewa otsukai itadakemasen.
Xin lỗi, tiệm này không sử dụng được.



◆レジで支払いをする

reji de shiharai o suru

Trả tiền tại quầy tính tiền

テーブルの上に伝票があれば、それを持ってレジへ行きます。

teeburu no ue ni denpyoo ga areba, sore o motte reji e ikimasu.

Nếu trên bàn có hóa đơn, hãy đem hóa đơn đó đến quầy tính tiền.

居酒屋などは、テーブルで会計をすることもあります。そのときは、店員を呼びましょう。

izakaya nado wa, teeburu de kaikee o surukoto mo arimasu. so-no toki wa, ten-in o yobimashoo.

Ở những quán rượu có nơi có thể tính tiền tại bàn. Trong trường hợp đó thì gọi tiếp viên tới.



①お会計お願いします。
okaikē onegaishimasu.
Xin tính tiền dùm.

①おあいそお願いします。
oaiso onegaishimasu.
Xin tính tiền dùm.

②ありがとうございます。
arigatogozaimasu
Cám ơn.

お会計は一緒ですか。
okaikē wa goissho desu ka.
Tính chung có được không ?



③一緒をお願いします。
issho ni onegaishimau.
Hãy tính tiền chung.

③別々をお願いします。
betsubetsu de onegaishimasu.
Hãy tính riêng.

④かしこまりました。お会計、2800円でございます。
kashikomarimashita. okaikee, nisen happyaku en de gozaimasu.
Vâng, tổng cộng 2800 yen.

④かしこまりました。おひとり様、1400円でございます。
kashikomarimashita. ohitori sama, sen yonhyaku en de gozaimasu.
Vâng, 1 người 1400 yen.



◆クレジットカードが使いたいとき
kurejitto kaado ga tsukaitai toki
Khi bạn muốn trả bằng thẻ tín dụng



①すみません。
sumimasen.
Xin lỗi.
クレジットカードは使えますか。
kurejitto kaado wa tsukaemasu ka.
Có thể trả bằng thẻ tín dụng không ?

②はい、お使いいただけます。
hai, otsukai itadakemasu.
Vâng, có thể sử dụng được.



②申し訳ございません。
mooshiwakegozaimasen.
Xin lỗi.
当店で現金のみとなっております。
tooten dewa genkin nomi to natte orimasu
Tiệm này chỉ nhận trả bằng tiền mặt.



◆^{りょうしゅうしょ}領収書がほしいとき

ryooshuusho ga hoshii toki

Khi bạn muốn giấy biên nhận hóa đơn



①すみません。

sumimasen.

Xin lỗi.

^{りょうしゅうしょ}領収書をいただけますか。

ryooshuusho o itadakemasu ka.

Có thể nhận giấy chứng nhận hóa đơn thanh toán không ?

②かしこまりました。

kashikomarimashita.

Vâng, được.

^{なまえ}お名前はどよういたしましょうか。

o-namae wa doo itashimashoo ka.

Xin cho biết họ và tên.



*^{りょうしゅうしょ}領収書の^{なまえ}名前は^{こじん}個人の^{なまえ}名前だけでなく、^{かいしゃ}会社の^{なまえ}名前を書くこともできます。

ryooshuusho no namae wa kojinn no namae dake dewa naku, kaisha no namae o kakukoto mo dekimasu.

Có thể ghi tên cá nhân hoặc ghi tên của công ty vào Biên nhận hóa đơn.

また、^{とく}特に^{なまえ}名前が^{ひつよう}必要ではないときは「^{うえさま}上様で」と^{てんいん}店員に^{つた}伝えます。

mata, tokuni namae ga hitsuyoo dewa nai toki wa, 「uesama de」 to ten-in ni tsutaemasu.

Và, khi không cần ghi tên thì nói với chủ tiệm là [uesama de] .

◆^{ちゅうしゃけん}駐車券がほしいとき

chuushaken ga hoshii toki

Khi muốn phiếu gửi xe

^{おおがたてんぽ}大型店舗の^{なか}中にある^{みせ}お店などは、^{ちゅうしゃじょうだい}駐車場代が^{むりよう}無料や^{わりびき}割引になるサービスを^{ばあい}している場合があります。

oogata tempo no naka ni aru omise nado wa, chuushajoodai ga muryoo ya waribiki ni naru saabisu o shiteiru baai ga arimasu.

Những quán ăn nằm trong các cửa hàng lớn có thể có dịch vụ bãi xe miễn phí hoặc có phiếu giảm giá gửi xe.

サービスをうけるとときには、ちゅうしゃけん ひつよう が必要です。
saabisu o ukeru toki niwa, chuushaken ga hitsuyoo desu.
Khi muốn sử dụng dịch vụ này, cần phải có phiếu gửi xe.



① ちゅうしゃけん がありますか。
chuushaken wa arimasu ka.
Phiếu bãi xe có không ?

② はい、ございます。
hai, gozaimasu.
Vâng có.



② もう わけ 申し訳ございません。
mooshiwakegozaimasen.
Xin lỗi.

とうてん ちゅうしゃけん サービスを おこな っておりません。
tooten wa chuushaken saabisu o okonatte orimasen.
Tiệm này không có dịch vụ gửi xe miễn phí(phiếu bãi xe).



だいじゅうはち か
第 1 8 課

dai juuhachika

いんしょくてん
スーパー・飲食店でのトラブル

suupaa · inshokuten de no toraburu



⑪ 【テーマ teema】 CHỦ ĐỀ

スーパー・^{いんしょくてん}飲食店でのトラブル

suupaa ・ inshokuten de no toraburu
NHỮNG RẮC RỐI Ở QUÁN ĂN, SIÊU THỊ

アンさんは、スーパーで^か買^{もの}い物をしました。

an san wa, suupaa de kaimono o shimashita.

Bạn An đi siêu thị mua sắm.

レジでおつりをもらいましたが、おつりが^{まちが}間違っています。店員に何と^{てんいん}言^{なん}えばいいのでしょうか。

reji de otsuri o moraimashita ga, otsuri ga machigatte imasu. ten-in ni nan to ieba iinodeshoo ka.

Sau khi nhận tiền thối lại ở quầy tính tiền, thấy tiền thối bị nhầm, bạn nói thế nào với người bán hàng ?

◆スーパーや^{いんしょくてん}飲食店^{こま}で困ったことはありますか

suupaa ya inshokuten de komattakoto wa arimasu ka.

Bạn có bao giờ có gặp khó khăn ở quán ăn, siêu thị ?

【買い物で】

kaimono de

Khi mua sắm

◆レジで

reji de

Khi tính tiền

●おつりを間違っ^{まちが}て渡^{わた}されたとき

otsuri o machigatte watasareta toki

Khi bị thối nhầm tiền



①すみません。

sumimasen.

Xin lỗi.

おつりが違^{ちが}うんですけど…。

otsuri ga chigau n desu kedo.

Tiền thối bị nhầm.

②申し訳^{もうわけ}ございませんでした。

mooshiwakegozaimasendeshita.

Thành thật xin lỗi.



◆財布^{さいふ}の中^{なか}のお金^{かね}が足り^たらないとき

saifu no naka no okane ga tari-nai toki Khi trong ví không đủ tiền mua



①すみません。お金^{かね}が足り^たらないので、これ やめます。

sumimasen. okane ga tari-nai node, kore yamemasu.

Xin lỗi.

Vì không đủ tiền, cái này xin trả lại.

②わかりました。

wakarimashita.

Vâng.



◆レシートと買ったものが違うとき

reshiito to kattta mono ga chigau toki

Đồ đã mua khác với trong phiếu tính tiền

●買ってないものが入力されているとき

katte i-nai mono ga nyuuryokusarete iru toki

Đồ không mua lại có trong phiếu tính tiền



①すみません。りんごは、買ってないんですけど…。

sumimasen. ringo wa katte nai n desu kedo.

Xin lỗi.

Tôi không có mua táo.

②申し訳ございません。返金させていただきます。

mooshiwakegozaimasen. henkinsasete itadakimasu.

Thành thật xin lỗi.

Sẽ trả tiền lại.



◆値引きがされていないとき

nebiki ga sarete i-nai toki

Khi thấy không tính giá giảm



①すみません。これ、値引きになってないんですけど…。

sumimasen. kore, nebiki ni natte nai n desu kedo.

Xin lỗi.

Cái này, không được tính giảm giá.

②申し訳ございませんでした。

mooshiwakegozaimasendeshita.

Thành thật xin lỗi.

お値引きさせていただきます。

o-nebikisasete itadakimasu.

Sẽ tính giảm giá lại.



●実際に買った数とレシートに書いてある数が違うとき

jissai ni katta kazu to reshiito ni kaite aru kazu ga chigau toki

Số lượng mua khác với số lượng ghi trên phiếu tính tiền



①すみません。

sumimasen. Xin lỗi.

これ、1つしか買ってないんですけど…。
kore, hitotsu shika katte nai n desu kedo.
Cái này chỉ mua có 1 cái.

②申し訳ございませんでした。

mooshiwakegozaimasendeshita.

Thành thật xin lỗi



◆ちらしやPOPと金額が違うとき

chirashi ya poppu to kingaku ga chigau toki

Khác với giá của tờ quảng cáo



①すみません。

sumimasen.

Xin lỗi.

ちらしには、150円と書いてたんですけど…。
chirashi niwa, hyakugojuu en to kaiteta n desu kedo.
Trong giấy quảng cáo ghi giá chỉ có 150 yen.

②申し訳ございませんでした。

mooshiwakegozaimasendeshita.

Thành thật xin lỗi.



◆買ったものが腐っていたとき

katta mono ga kusatte ita toki

Đồ đã mua bị thối, bị hư



①すみません。

sumimasen.

Xin lỗi.

これ、さっき買ったんですけど…(開けたら)腐ってたんですけど…。

kore, sakki katta n desu kedo, (aketara) kusatteta n desu kedo.

Cái này mới mua lúc này, khi mở ra thì thấy bị hư.

②もうわけございませんでした。

mooshiwakegozaimasendeshita.

Thành thật xin lỗi.

交換いたします。

kookan-itashimasu.

Sẽ đổi lại ngay.



【飲食店で】

inshokuten de

Ở tiệm ăn

◆料理に髪の毛や虫が入っていたとき

ryoori ni kaminoke ya mushi ga haitte ita toki

Khi có cọng tóc hoặc sâu bọ nằm trong thức ăn



①すみません。髪の毛が入ってるんですけど…。(交換してもらえますか。)

sumimasen. kaminoke ga haitte ru n desu kedo. (kookanshite moraemasu ka)

Xin lỗi. Có cọng tóc nằm trong thức ăn(có thể cho đổi lại không?)

②もうわけございませんでした。お取替えいたします。

mooshiwakegozaimasendeshita. otorikaeitashimasu.

Thành thật xin lỗi. Sẽ đổi lại ngay.



◆注文した料理と違うものがきたとき

chuumonshita ryoori to chigau mono ga kita toki

Khi thức ăn được đem ra khác với món đã gọi



①すみません。注文した料理と違うんですが…。
sumimasen. chuumonshita ryoori to chigau n desu ga.
Xin lỗi, món này khác với món đã gọi.

②申し訳ございません。すぐにご用意いたします。
mooshiwakegozaimasen. suguni goyooitashimasu.
Thành thật xin lỗi. Lập tức mang tới ngay.



◆ドリンクバーコーナーにコップがないとき

dorinku baakoonaa ni koppu ga nai toki.

Khi ở quầy nước uống không có ly, cốc



①すみません。コップがないんですが…。
sumimasen. koppu ga nai n desu ga.
Xin lỗi, không có ly uống nước.

②申し訳ございません。すぐにご用意いたします。
mooshiwakegozaimasen. suguni goyooitashimasu.
Thành thật xin lỗi.
Sẽ mang tới ngay.



だいじゅうきゅう か
第 1 9 課

dai juukyuuka

かんさいべん はな あいて あ はな
関西弁を話す・相手に合わせて話す

kansaiben o ha-nasu ・ aite ni awasete ha-nasu



①9 【テーマ teema CHÚ ĐỀ】

かんさいべん はな あいて あ はな
関西弁を話す・相手に合わせて話す

kansaiben o ha-nasu・aite ni awasete ha-nasu
NÓI HÒA HỢP VỚI ĐỐI PHƯƠNG NÓI BẰNG GIỌNG KANSAI

わたし ちいき では、みんなはかんさいべん はな しています。かんさいべん はな
私の地域では、みんなは関西弁で話しています。関西弁も話せるようになりたいです。
watashi no chiiki dewa, minna wa kansaiben de ha-nashite imasu. kansaiben mo ha-naseru yooni naritai desu.
Tôi đã học tiếng Nhật giọng chuẩn, nhưng ở địa phương của tôi thì mọi người dùng tiếng địa phương
Kansai. Tôi cũng muốn nói giỏi tiếng địa phương kansai.

◆ ひょうじゅんご ほうげん
標準語・方言

hyoojungo・hoogen

Giọng chuẩn. tiếng địa phương

に ほんご にはたくさんの ほうげん があります。こうべ ちいき かんさいべん こうべべん はな ひと
日本語にはたくさんの方言があります。神戸地域は関西弁や神戸弁を話す人もいます。
nihongo niwa takusan no hoogen ga arimasu. koobe chiiki wa kansaiben ya koobeben o ha-nasu hito mo
imasu.
Tiếng nhật có rất nhiều tiếng địa phương. Ở khu vực Kobe cũng có người nói tiếng địa phương Kansai, tiếng
địa phương Kobe.

いつ ひょうじゅんご はな
いつ標準語で話しますか。
itsu hyoojungo de ha-nashimasu ka.
Khi nào thì nói giọng chuẩn ?

いつ かんさいべん こうべべん はな
いつ関西弁や神戸弁で話しますか。
itsu kansaiben ya koobeben de ha-nashimasu ka.
Khi nào nói tiếng địa phương Kansai, tiếng địa phương Kobe ?

・季節のあいさつ

kisetsu no aisatsu

Lời chào hỏi theo thời tiết

[標準語]

hyoojungo

Giọng chuẩn

わたし : おはようございます。今日は、特に寒いですね。

watashi: ohayoogozaimasu. kyoo wa. tokuni samui desu ne.

Tôi : Chào buổi sáng. Hôm nay trời lạnh thật.

じょうし : ほんと、寒いねえ。

jooshi: honto, samui nee.

Cấp trên : Trời lạnh thật.

わたし : おはよう。今日は、特に寒いね。

watashi: ohayoo. kyoo wa, tokuni samui ne.

Tôi : Chào buổi sáng. Trời lạnh quá.

おとこ どうりょう : すごく、寒いね。

otoko no dooryoo: sugoku samui ne.

Đồng nghiệp nam : Lạnh quá.

おんな どうりょう : すごく、寒いわね。

onna no dooryoo: sugoku samui wa ne.

Đồng nghiệp nữ : Lạnh thật.

[関西弁]

kansai ben

Tiếng địa phương Kansai

わたし : おはようございます。今日は、特に寒いですねえ。

watashi: ohayoogozaimasu. kyoo wa . tokuni samui desu nee.

Tôi : Chào buổi sáng. Hôm nay trời lạnh quá.

じょうし : ほんま、寒いなあ。嫌になるなあ。

jooshi: honma, samui naa. iyani naru naa.

Cấp trên: Trời lạnh thật, cảm thấy chán quá.

わたし : おはよう。今日は、特に寒いなあ。

watashi: ohayoo. kyoo , tokuni samui naa.

Tôi : Chào buổi sáng. Hôm nay trời lạnh thật.

おとこ どうりょう : めっちゃ、寒いなあ。

otoko no dooryoo: meccha samui naa.

Đồng nghiệp nam : Lạnh ghê.

おんな どうりょう : めっちゃ、寒いなあ。

onna no dooryoo: meccha samui naa.

Đồng nghiệp nữ : Lạnh nhỉ.



・ 状況にあわせて話す

jookyoo ni awasete hanasu

Nói chuyện xã giao ở buổi tiệc

1、みんなの前で自己紹介する [丁寧に]
min-na no mae de jikoshookai suru [tee-nee ni]
Tự giới thiệu trước mọi người [cách lịch sự]

わたし：こんにちは。山田アンです。ベトナム人です。
watashi : konnichiwa. YAMADA AN desu. betonamu jin desu.

Tôi : Xin chào. Tôi tên là yamada An. Người việt nam.
10年前に日本にきました。家族は夫と息子です。
juu nen mae ni nihon ni kimashita. kazoku wa otto to musuko desu.
Tôi tới Nhật từ 10 năm trước. Gia đình tôi có chồng và con trai.

息子は小学校1年生です。どうぞよろしくお願いします。
musuko wa shoogakkoo ichi-nensee desu. doozo yoroshikuonegaishimasu.
Cháu giờ là học sinh tiểu học năm nhất. Hân hạnh được làm quen.



2、隣に座った人と話す [友だちことば]
to-nari ni suwatta hito to ha-nasu [tomodachi kotoba]
Nói chuyện với người ngồi kế bên [từ ngữ bạn bè]

標準語

hyoojungo

Giọng nói chuẩn

わたし：どこから来たの？
watashi: doko kara kita no?
Tôi : Bạn từ đâu đến ?

隣の人：加西から。知らない？ 神戸まで1時間半かかるんだよ。
tonari no hito: kasai kara. shiranai? koobe made ichijikan han kakaru n da yo.
Người kế bên : Mình từ Kasai đến. Bạn không biết chỗ đó sao ? Từ chỗ đó tới Kobe mất khoảng 1h30 phút.

わたし：へえー。遠いね。
watashi: hee. tooi ne.
Tôi : Vậy à, xa thật.

[関西弁]

kansai ben

Tiếng địa phương Kansai

私：どっから来たん？

watashi: dokkara kitan?

Tôi : Bạn từ đâu đến ?

隣の人：加西やけど、知らへん？ 神戸まで1時間半かかんねん。

tonari no hito: kasai ya kedo, shirahen? koobe made ichijikan han kaka n nen.

Người kế bên : Mình từ Kasai đến. Bạn không biết chỗ đó sao ? Từ chỗ đó tới Kobe mất khoảng 1h30 phút.

私：へえーそうなん。遠いなあ。

watashi: hee soonan. tooi naa.

Tôi : Vậy à, xa quá nhỉ.



※ 標準語と関西弁、丁寧に話す時と友達なことばで話す時と、使い分けています。

※ hyooujungo to kansai ben, tee-nee ni hanasu toki to tomodachi kotoba de hanasu toki to, tsukai wakete imasu.

※ Phân chia sử dụng đúng cách giọng nói chuẩn và tiếng địa phương Kansai khi nói chuyện một cách lịch sự và khi nói với bạn bè.

・仕事で初めて会う人にあいさつする

shigoto de hajimete au hito ni aisatusuru

Chào hỏi với người lần đầu tiên gặp mặt qua công việc.

[丁寧に]

tee-nee ni

[Cách nói lịch sự]

私：はじめまして。K F Cの中山ビルと申します。

watashi: hajimemashite. kee-efushii no NAKAYAMA BIRU to mooshimasu.

Tôi :Xin chào. Tôi tên là Yamada của KFC.

日本語とベトナム語の通訳と翻訳をしています。

nihongo to beto-namugo no tsuuyaku to hon-yaku o shiteimasu.

Tôi làm thông dịch tiếng Nhật và tiếng Việt Nam.

どうぞよろしくお願ひします。

doozo yoroshikuonegaishimasu.

Hân hạnh được làm quen.

相手：大阪商事の中野です。

aite: oosakashooji no NAKANO desu.

Đối phương : Tôi là Nakano của công ty kinh doanh Osaka.

こちらこそ、どうぞよろしくお願ひします。

kochirakoso, doozo yoroshikuonegaishimasu.

Hân hạnh được làm quen.



・わからないことを聞く

wakaranai koto o kiku

Khi hỏi điều không hiểu

[丁寧^{ていねい}に]

tee-nee ni

[Cách lịch sự]

私^{わたし} : 「ほんま」 ってどういう意味^{い み}ですか。

watashi : 「honma」 tte dooyuu imi desu ka.

Tôi : Từ [honma] có nghĩa là gì ?

先輩^{せんぱい} : 「ほんとう」 っていう意味^{い み}やで。関西弁^{かんさいべん}や。

senpai : 「hontoo」 tte yuu imi ya de. kansaiben ya.

Anh (chị) : Nghĩa là [honto] , đây là tiếng địa phương Kansai.

私^{わたし} : あ、そうなんですか。

watashi : a, soo-nandesuka.

Tôi : vậy à.

・相手に合わせて話すことばが変わる

aite ni awasete ha-nasu kotoba ga kawaru

Thay đổi từ ngữ nói theo đối phương

【例^{れい} : すみません】

ree:sumimasen

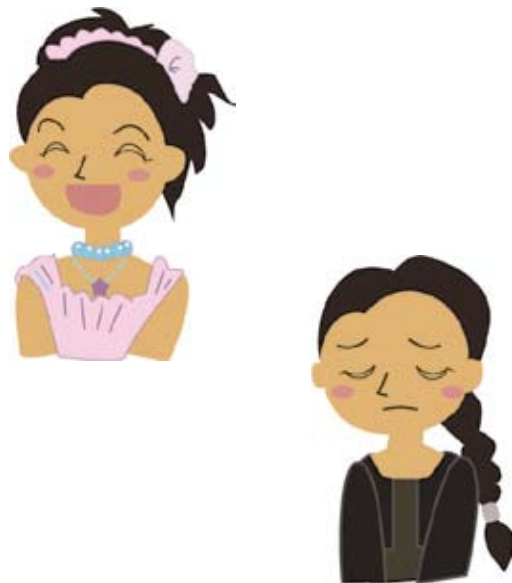
	友達 ^{ともだち} tomodachi	年上・目上 ^{としうえ めうえ} の人 ^{ひと} toshiue・meue no hito	会社 ^{かいしゃ} の上司 ^{じょうし} kaisha no jooshi
		会社 ^{かいしゃ} の同輩 ^{どうはい} kaisha no doohai	取引先 ^{とりひきさき} torihikisaki
私 ^{わたし} watashi	ごめんね。 gomenne. ごめんなさい。 gomennasai.	すみません。 sumimasen.	もう ^{もう} わけ ^{わけ} ございません。 mooshi wakegoza imasen.

だいにじゅっ か
第 2 0 課

dai nijuukka

けっこんしき そうしき い
結婚式・お葬式に行く

kekkonshiki・osooshiki ni iku



②0 【テーマ teema】CHỦ ĐỀ

けっこんしき そうしき い
結婚式・お葬式に行く

kekkonshiki・osooshiki ni iku

ĐI ĐÁM CƯỚI, ĐÁM TANG

ある日、夫とアンさん宛てに一通の手紙が届きました。

aruhi, otto to an san ate ni ittuu no tegami ga todokimashita.

Một ngày nọ, bạn An và chồng cô ấy nhận được một bức thư. Mở ra thấy có tấm thiệp cưới.

中を開けると、夫の友人の結婚式の招待状でした。アンさんも、よく知っている人なので

naka o akeru to otto no yuujin no kekkonshiki no shootaijoo deshita. an san mo yoku shitteiru hito na-node
Bạn của chồng An kết hôn. Anh bạn ấy cũng rất tử tế với An, nên cô quyết định đi dự đám cưới cùng chồng. Đây là lần đầu tiên đi dự đám cưới ở Nhật.

一緒に参加することにしました。

isshoni ni sankasuru koto ni shimashita.

An đã tìm hiểu về hình thức lễ cưới và tiệc cưới.

◆ 招待状をもらう

shootaijoo o morau.

Nhận thiệp mời

日本の結婚式や披露宴は招待された人だけが参加します。

nihon no kekkonshiki ya hirooen wa shootaisareta hito dake ga sankashimasu.

Lễ cưới và tiệc cưới ở Nhật chỉ có những người được mời tham dự.

招待状が届いたら、参加するか欠席するか必ず返信しなければいけません。

shootaijoo ga todoitara, sankasuru ka kessekisuru ka ka-narazu henshin shi-nakereba narimasen.

Khi nhận thiệp cưới, bắt buộc phải trả lời là có đi dự hay không?

皆様にはご挨拶のこととお慶び申し上げます このたび 私たちは結婚式を挙げるようになりました つきましては お世話になっている皆様をお招きして 心ばかりの祝宴をご用意いたしました ぜひご出席くださいますよう ご報告申し上げます 山田 太郎 鈴木 花子 ご多用中のところ誠に恐縮に存じますが 若い二人のために励ましをいただきたく 私どもからもよろしくお願い申し上げます 平成25年3月吉日 山田 一郎 鈴木 節幸	記 ◆ 日 時 ◆ 平成25年6月30日(日) ◆ 挙式・神戸チャペル ◆ 14時30分 ◆ 披露宴・あじさいの間 ◆ 16時00分 (受付・パンゲットロビー1F) ◆ 会 場 ◆ ハーバーランドホテル 〒123-4567 神戸市中央区●●●●-●●● TEL 078-987-6543 誠に勝手ながら平成25年4月27日までにご都合のほどを お知らせいたしますようお願い申し上げます
--	---

◆招待状の返信をする

shootaijoo no henshin o suru

Trả lời thiệp cưới

◆返信はがきの書き方

henshin hagaki no kakikata

Cách viết trả lời thiệp cưới

例

ree

(ví dụ)

<出席の場合>

shusseki no baai

Trường hợp tham dự

	御 欠 席	御 出 席
御 芳 名	御 住 所	

<欠席の場合>

kesseki no baai

Trường hợp không tham dự

	御 欠 席	御 出 席
御 芳 名	御 住 所	

◆はがきを書く時に気をつけること

hagaki o kaku toki ni ki o tsukerukoto

Những điều chú ý khi viết thiệp trả lời

◆結婚式までに準備するもの

kekkonshiki made ni junbisuru mono

Những thứ cần chuẩn bị trước ngày đi dự đám cưới

<女性>

josee

Nữ

- ・どんな服装で行きますか
donna fukusoo de ikimasu ka
Trang phục nào để tham dự đám cưới ?
- ・何を持って行きますか
nani o motte ikimasu ka
Mang cái gì theo ?

<男性>

dansee

Nam

- ・どんな服装で行きますか
donna fukusoo de ikimasu ka
Trang phục nào để tham dự đám cưới ?
- ・何を持って行きますか
nani o motte ikimasu ka
Mang cái gì theo ?

◆祝儀とは

shuugi to wa

Tiền mừng cưới

結婚する二人にお祝いの気持ちを込めて贈るお金のことです。祝儀袋に入れて渡します。

kekkonsuru futari ni oiwai no kimochi o komete okuru okane no koto desu. shuugibukuro ni irete watashimasu.

Là số tiền mang ý nghĩa chúc phúc cho cô dâu chú rể.

いくら贈るのがいいのでしょうか。

ikura okuru no ga iinodeshoo ka.

Số tiền bao nhiêu thì được ?

<祝儀袋の書き方>

shuugibukuro no kakikata

<Cách viết bao đựng tiền mừng cưới>

きょうだい しまい 兄弟・姉妹 kyoodai · shimai Anh em, chị em	
ちじん ゆうじん 知人・友人 chijin · yuujin Người quen, bạn bè	
かいしゃ どうりょう 会社の同僚 kaisha no dooryoo Bạn đồng nghiệp	



◆結婚式に参加する

kekkonshiki ni sankasuru

Tham dự đám cưới

結婚式に参加するときは、招待状に書いてあった会場へ行きます。

kekkonshiki ni sankasuru toki wa shootaijoo ni kaite atta kaijoo e ikimasu.

Khi tham dự đám cưới, đi đến địa điểm tiệc cưới ghi trong thiệp mời.

お祝儀は披露宴会場の受付で渡すことが多いです。

oshuugi wa hirooen kaijoo no uketsuke de watasukoto ga ooi desu.

Tiền mừng cưới thường trao cho nơi tiếp tân của buổi tiệc.

席は決まっているので勝手に座ってはいけません。

seki wa kimatte iru node kattte ni suwatte wa ikemasen.

Và chỗ ngồi được qui định sẵn, không được tự chọn chỗ ngồi.

◆ご両親や結婚する友人にお祝いの気持ちを伝える

goryooshin ya kekkonsuru yuujin ni oiwai no kimochi o tsutaeru

Nói lời chúc phúc tới bạn bè, ba mẹ

<ご両親に伝える>

goryooshin ni tsutaeru

Nói với ba mẹ



ほんじつ
本日はおめでとうございます。
honjitsu wa omedetoogozaimasu.

Thành thật chúc mừng.

お招きいただきまして、ありがとうございます。
omaneki itadakimashite arigatoogozaimasu.

Xin cảm ơn vì lời mời.

<結婚する友人に伝える>

kekkonsuru yuujin ni tsutaeru

Nói lời chúc với bạn bè



ほんじつ
本日はおめでとうございます。
honjitsu wa omedetoogozaimasu.

Thành thật chúc mừng.

お幸せに。
oshiawaseni.

Hãy hạnh phúc nhé.

お二人はとてもお似合いですよ。
ofutari wa totemo o-niai desu yo.

Rất đẹp đôi.

ある日、アンさんの近所に住んでいるおじいさんが亡くなりました。お葬式があります。

aru hi, an san no kinjo ni sundeiru ojiisan ga nakunarimashita. osooshiki ga arimasu.

Một ngày nọ, người lớn tuổi ở gần nhà An mất đi. Vì chưa lần nào đi đám tang, An không biết nên làm như thế nào cho tốt ?

お葬式に行くときには、何を準備して、どんなことに気をつけないといけないのでしょうか。

osooshiki ni iku toki niwa, na-ni o junbi shite, donna koto ni ki o tsukenakereba ikenai no deshoo ka.

Khi đi đám tang, phải chuẩn bị những gì, và nên chú ý những điều như thế nào ?

◆訃報を知る

fuho o shiru

Thông báo tin tử (mất)

近所の方が亡くなった場合は、緊急の回覧板で連絡があったり、遺族の方や近所の方が直接教えてくれることもあります。

kinjo no kata ga naku-natta baai wa, kinkyuu no kairanban de renraku ga attari, izoku no kata ya kinjo no kata ga chokusetsu oshiete kurerukoto mo arimasu.

Trong trường hợp người hàng xóm qua đời, sẽ có bảng thông báo khẩn, hoặc người trong gia đình, hàng xóm sẽ trực tiếp tới thông báo.

葬 儀 通 知	
7 班	佐藤 次郎 様 (88 歳)
が逝去されました。	
通夜及び葬儀は下記の通り行なわれます。	
記	
*通夜日時	平成25年 3月9日 (土)
	18時00分～
*通夜会場	神戸セレモニー会館
	神戸市長田区●●●●—●●●●
	(TEL: 078-123-4567)
*葬儀日時	平成25年 3月10日 (日)
	13時 ～ 14時 (仏式)
*葬儀会場	神戸セレモニー会館
	神戸市長田区●●●●—●●●●
	(TEL: 078-123-4567)
*喪主	佐藤 一二三 (続柄 長男)
	(TEL: - -)

◆「(お)通夜」と「葬儀」

「(o) tsuya」 to 「soogi」

(O)Tsuya(gần giống như ngày động quan)và đám tang

「(お)通夜」は、家族や親せき、知人などが集まり、冥福を祈りながら故人と過ごす最後の夜という意味です。

「(o) tsuya」 wa, kazoku ya shinseki, chijin nado ga atsumari, meefuku o i-nori nagara koj in to sugosu saigo no yoru to yuu imi desu.

(O)Tsuya sẽ có gia đình, họ hàng và bạn bè thân thiết v.v...đến viếng. Trong trường hợp không thân thiết, nên viếng vào lễ cáo biệt. Nhưng, trong trường hợp không thể đi dự lễ cáo biệt, có thể tới (O)Tsuya.

「葬儀」は、「葬儀」と「告別式」をまとめて言うことが多いです。

「soogi」 wa, 「soogi」 to 「kokubetsushiki」 o matomete yuukoto ga ooi desu.

「葬儀」は故人をあの世へ送るための儀式で、「告別式」は故人にお別れをする儀式です。

「soogi」 wa koj in o a-noyo e okuru tame no gishiki de, 「kokubetsushiki」 wa koj in ni owakare o suru gishiki desu.

◆(お)通夜・葬儀に準備するもの

(o) tsuya・soogi ni junbi suru mono

<女性>

josee

Nữ

- ・どんな服装で行きますか
donna fukusoo de ikimasu ka.
Mặc trang phục như thế nào ?
- ・何を持って行きますか
nani o motte ikimasu ka.
Mang cái gì theo ?

<男性>

dansee

Nam

- ・どんな服装で行きますか
donna fukusoo de ikimasu ka.
Mặc trang phục như thế nào ?
- ・何を持って行きますか
nani o motte ikimasu ka.
Mang cái gì theo ?

◆香典とは

kooden to wa

Tiền cúng điếu

亡くなった人に供えるお金のことです。不祝儀袋(香典袋)に入れて渡します。

nakunatta hito ni sonaeru okane no koto desu. fushuugibukuro (koodenbukuro) ni irete watashimasu.

Là tiền đi cúng điếu cho người mất.

宗教(仏式、神式、キリスト教式など)によって、袋に書くことばが違います。

shuukyoo (busshiki, shinshiki, kirisutokyooshiki nado) ni yotte, fukuro ni kaku kotoba ga chigaimasu.

宗教がわからないときは、「ご霊前」と書かれた香典袋を準備します。

shuukyoo ga wakara-nai toki wa, 「goreezen」 to kakareta koodenbukuro o junbishimasu.

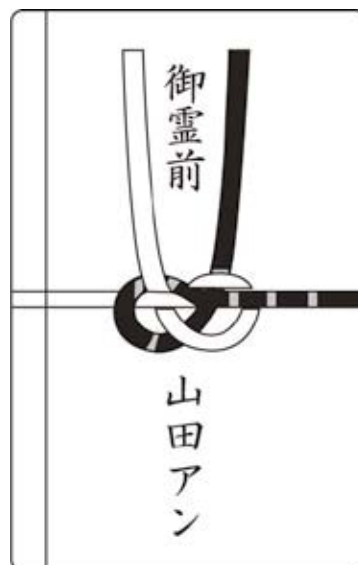
Khi không biết người mất theo tôn giáo nào, chuẩn bị phong bì có ghi [goreisen] .

いくら^{わた}渡せばいいのでしょうか。

ikura wataseba ii no deshoo ka.

Chuẩn bị bao nhiêu tiền thì được ?

きょうだい しまい 兄弟・姉妹 kyoodai・shimai Anh em, chị em	
ちじん ゆうじん 知人・友人 chijin・yuujin Người quen, bạn bè	
かいしゃ どうりょう 会社の同僚 kaisha no dooryoo Bạn đồng nghiệp	



◆(お)通夜・葬儀に参加する (仏式の場合)

(o) tsuya・soogi ni sankasuru (busshiki no baai)

Đi viếng Otsuya, tang lễ (trường hợp phật giáo)

受付で、自分の住所と名前を書いてから、香典を渡します。

uketuke de, jibun no juusho to namae o kaite kara, kooden o watashimasu.

Ở quầy tiếp tân, nói họ tên, địa chỉ của mình và trao tiền cúng điệu .

会場に入ったら、僧侶の読経が始まるまで静かに待ちます。

kaijoo ni haittara, sooryo no dokkyoo ga hajimaru made shizukani machimasu.

Khi vào hội trường, phải im lặng chờ đến khi nhà sư đọc kinh.

お通夜・告別式では僧侶の読経が始まったら、お焼香をします。

otsuya・kokubetsushiki dewa sooryo no dokkyoo ga hajimattara, oshookoo o shimasu.

Otsuya và đám tang, sau khi nhà sư bắt đầu đọc kinh, mọi người sẽ bắt đầu dâng mật hương.

◆ご遺族に挨拶をする goizoku ni aisatsu o suru Chia buồn với gia đình



このたびは、ご愁傷様です。
konotaabi wa, goshuushoosamadesu.
Xin thành thật chia buồn.

(お)通夜・葬儀での挨拶は大きな声で元気よくするものではありません。

「(o) tsuya」・「soogi」 de no aisatsu wa ooki-na koe de genkiyoku suru mono dewa arimasen.

Chào hỏi trong Otsuya và đám tang, phải nói nhỏ, nhẹ nhàng so với thường ngày.

たくさん会話をより、受付や会場では一礼することが多いです。

takusan kaiwa o suru yori, uketsuke ya kaijoo de wa ichiree surukoto ga ooi desu.

Hơn nữa, thông thường chỉ cuối đầu chào 1 lễ tại nơi tiếp nhận và hội trường nhiều hơn là dùng lời chào hỏi.

◆お焼香をする

oshookoo o suru.

Dâng mật hương

お焼香の手順 (立礼: 立って行う場合)

oshookoo no tejun (ritsuree:tatte okonau baai)

Tuần tự cách dâng mật hương (trường hợp đứng lễ)

→ 順番がきたら祭壇の手前まで進む。

junban ga kitara saidan no temae made susumu

Khi tới phiên mình, bước lên phía trước bàn thờ.

→ 僧侶、ご遺族に一礼する。

sooryo, goizoku ni ichiree suru.

Cúi đầu 1 lễ với gia đình và vị sư.

→ 祭壇に拝礼する。

saidan ni hairee suru.

Vái trước bàn thờ.

① 祭壇前に進み合掌、拝礼。

saidan mae ni susumi gasshoo, hairee.

Chấp hai tay lại, vái trước bàn thờ.

② 抹香を親指、人差し指、中指でつまむ。

makkoo o oyayubi, hitosashiyubi, nakayubi de tsumamu.

Nắm mật hương bằng 3 ngón: ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa.

③ 額の高さまで頂き頭を下げる。

hitai no takasa made itadaki atama o sageru.

Đưa lên tới trán, và cúi đầu.

④ 香炉に静かに入れる

kooro ni shizukani ireru.

Rải mật hương vào lò hương

※②～④を1回～3回繰り返す。

maru ni kara maru yon o ikkai kara sankai kuril

Rải từ 1 tới 3 lần.

⑤ 祭壇に合掌、拝礼。

saidan ni gasshoo, hairee.

Chấp tay, vái trước bàn thờ.

→ 後方に数歩下がり祭壇に拝礼。

koohoo ni suuho sagari saidan ni hairee.

Đi lùi ra sau vài bước, vái một lần nữa.

→ 僧侶、ご遺族に一礼し席に戻る。

sooryo, goizoku ni ichireishi seki ni modoru.

Cúi đầu 1 lễ với vị sư, gia đình, rồi về chỗ ngồi.

①



②



③



◆^{しゅっかん}出棺（^{こくべつしき}告別式^{あと}の後で）

shukkan(kokubetsushiki no ato de)

Xuất quan(chỉ lúc tang lễ)

^{しゅうきょう}宗教^そに沿って、^{かん}お棺^{こじん}に故人^{しな}の品物^{はな}や花^いを入れたり、^{かお}顔^みを見たり、^{さいご}最後^{わか}のお別れをします。

shuukyoo ni sotto, okan ni koj in no shi-namono ya hana o iretari, kao o mitari, saigo no owakare o shimasu.

Tùy theo tôn giáo, cũng có nghi thức bỏ hoa vào quan tài. Và, di chuyển quan tài từ hội trường lễ tang tới nhà thiêu.

^{かん}お棺^しを閉めてから^{かそうば}火葬場^{はこ}へ運^{れいきゅうしゃ}ぶ霊枢車^のに乗せます。

okan o shimete kara kasooba e hakobu reekyuusha ni nosemasu.

「^{いちどうがっしょう}一同合掌」^いと言われたら、^て手^あを合^めわせて^め目^とを閉じます。

「ichidoo gasshoo」to iwaretara, te o awasete me o tojimasu.

Khi có tín hiệu [chấp tay lại], thì chấp tay và nhắm mắt lại.

だいにじゅういっ か
第 2 1 課

dai nijuuikka

み ま い にゅういん
お見舞いへ行く／入院する

omimai e iku／nyuuinsuru



②1【テーマ teema CHỦ ĐỀ】

お見舞いへ行く／入院する

omimai e iku / nyuuinsuru

ĐI THĂM BỆNH / NHẬP VIỆN, XUẤT VIỆN

アンさんは友人のお見舞いへ行きました。お見舞いへ行くときに気をつけないといけないことは何でしょうか。
an san wa yuujin no omimai e ikimashita. omimai e iku toki ni ki o tsuke-nakereba ikenaikoto wa
nan de shoo ka.

An đi thăm bạn bệnh. Khi đi thăm bệnh phải chú ý những điều gì ?

◆お見舞いへ行く

omimai e iku

Đi thăm bệnh

お見舞いに行くとき、何を持って行きますか。

omimai ni iku toki nani o motte ikimasu ka.

Khi đi thăm bệnh, thì mang cái gì theo ?

●お見舞いに持って行くもの

omimai ni motte iku mono

Những vật mang theo khi đi thăm bệnh

●お見舞いに持って行ってはいけないもの

omimai ni motte itte wa ikenai mono

Những vật không nên mang theo khi đi thăm bệnh

●お見舞いに行くときに気をつけること

omimai ni iku toki ni ki o tsukerukoto

Những điều cần chú ý khi đi thăm bệnh

◆体調をたずねる

taichoo o tazuneru

Hỏi thăm sức khỏe

<上司や目上の人>

jooshi ya meue no hito ni

<Đối với cấp trên, người lớn hơn mình>

体調はどうですか。

taichoo wa doo desu ka.

Tình trạng sức khỏe thế nào rồi?

あまり無理せずに、ゆっくり休んでください。

amari muri sezu ni, yukkuri yasunde kudasai.

Không nên cố gắng quá sức, nên thoải mái nghỉ ngơi.

<友人・家族に>

yuujin・kazoku ni

<Đối với bạn bè, gia đình>

体調はどう？

taichoo wa doo.

Sức khỏe thế nào rồi?

あまり無理せずに、ゆっくり休んでね。

amari muri sezu ni, yukkuri yasunde ne.

Không nên quá sức, thoải mái nghỉ ngơi nhé.



ビルさんは、体調を崩して入院しました。入院の手続きはどうすればいいのでしょうか。

biru san wa, taichoo o kuzushite nyuuin shimashita. nyuuin no tetsuduki wa do-noyoo-ni sureba iino de shoo ka.

◆入院の準備をする

nyuuin no junbi o suru

Chuẩn bị nhập viện

●入院の手続きに必要なもの

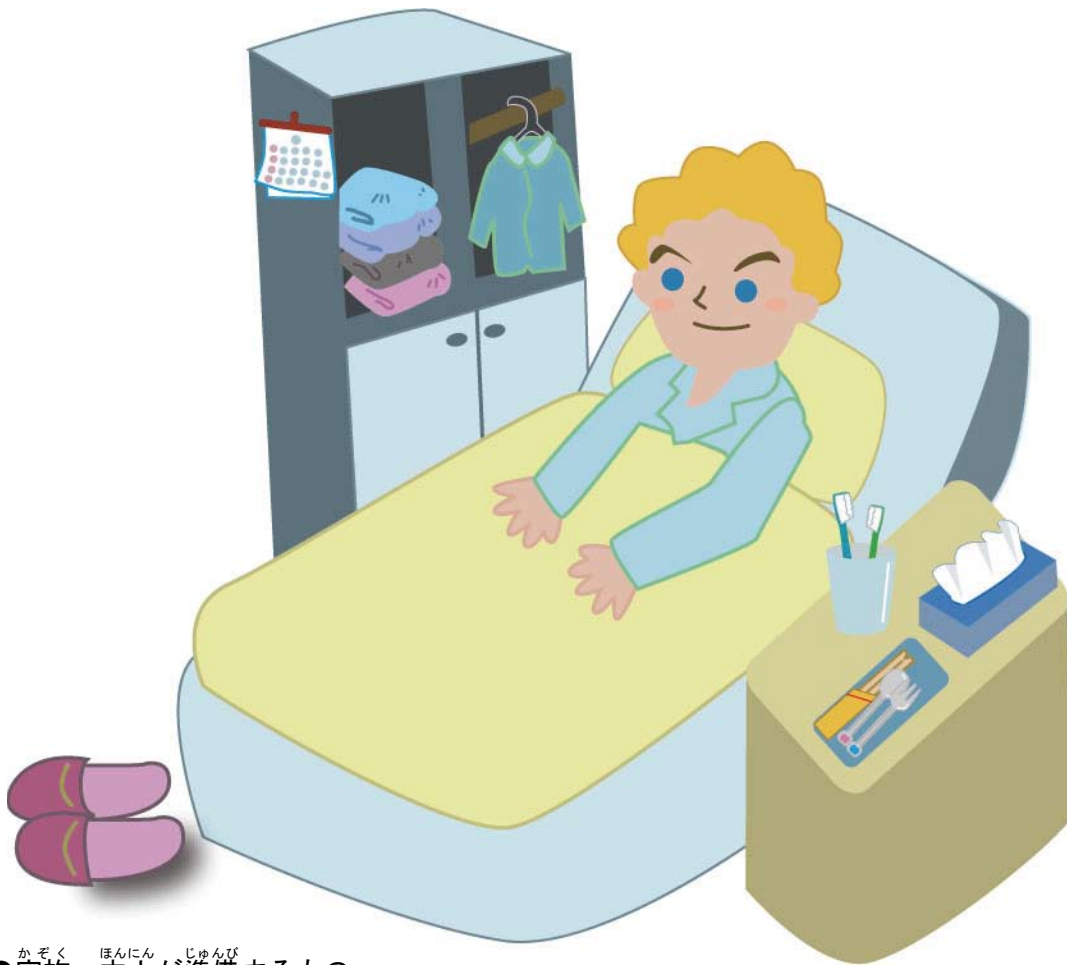
nyuuin no tetsuduki ni hitsuyoo na mono

Những thứ cần thiết để làm thủ tục nhập viện

◆入院する時に持っていくもの

nyuuin suru toki ni motte iku mono

Những thứ cần mang theo khi nhập viện



●家族・本人が準備するもの

kazoku・honnin ga junnbisuru mono

Những vật gia đình cần chuẩn bị

●病院が貸してくれるもの

byooin ga kashite kureru mono

Những vật bệnh viện cho mượn

◆入院申込書を書く

nyuuin mooshikomisho o kaku

Điền đơn đăng kí xin nhập viện

入院申込書

nyuuin mooshikomisho

私は、この度神戸病院への入院を申し込みます。

watashi wa , kono tabi koobebyooin e no nyuuin o mooshikomimasu.

Tôi xin đăng kí nhập viện bệnh viện Kobe.

なお、入院するにつきましては、下記事項 1 ～ 5 を守ることをお約束します。

nao, nyuuin suru ni tsukimashite wa, kaki jikoo ichi kara go o mamorukoto o oyakusokushimasu.

Khi nhập viện phải tuân thủ vào những qui định từ số 1 tới số 5 dưới đây.

1. 入院療養に関する諸規則を守り、医師及び看護婦(師)、その他病院職員の指示に従います。

nyuuin ryoooyo ni kansuru shokisoku o mamori, ishi oyobi kangofu(shi), sonota byooin shokuin no shiji ni shitagaimasu.

Tuân thủ vào những luật lệ điều trị nhập viện, tuân theo chỉ thị của y tá, bác sĩ và nhân viên bệnh viện.

2. 入院療養費等の費用については、入院者(保護者)、保証人が連帯して指示通りお支払します。

nyuuin ryoooyoohi nado no hiyoo ni tsuite wa, nyuuinsha(hogosha),hoshoo-nin ga rentai shite shiji doori oshiharaishimasu.

Về viện phí nhập viện, bệnh nhân và người bảo lãnh tuân theo chỉ thị chi trả .

3. 入院される方(保護者)、保証人の住所等の変更があれば、遅滞なくお知らせします。

nyuuin sareru kata(hogosha),hoshoo-nin no juusho nado no henkoo ga areba, chitai naku oshiraseshimasu.

Người nhập viện, người bảo lãnh khi có thay đổi về địa chỉ lập tức phải báo ngay cho bệnh viện .

4. 保険証や記載事項等の変更の際は、速やかにお知らせします。

hokenshoo ya kisai jikoo nado no henkoo no sai wa, sumiyaka ni oshiraseshimasu.

Nếu có sự thay đổi về thẻ bảo hiểm hay những hạng mục đã ghi trong giấy tờ phải lập tức báo ngay cho bệnh viện .

5. その他入院案内に記載の注意事項に従います。

sonota nyuuin annai ni kisai no chuui jikoo ni shitagaimasu.

Tuân thủ theo những chú ý khác ghi trong bản hướng dẫn nhập viện.

平成 年 月 日
heesee nen gatsu hi
Năm tháng ngày

入院される方

nyuuin sareru kata

Tên người nhập viện

氏名 shimee Họ và tên			
生年月日 see-nengappi Ngày tháng năm sinh	明治・大正・昭和・平成 meeji・taishoo・shoowa・heesee	年 nen năm	月 gatsu tháng
日生 () 歳 hi umare ngày sinh	Sai tuổi		
現住所 干 gen-juusho Địa chỉ			
電話 () denwa Số điện thoại			

* 入院される方が未成年の場合は、保護者欄もご記入下さい。

nyuuin sareru kata ga misee-nen no baai wa, hogosha ran mo goki-nyuu kudasai.

Trường hợp người nhập viện dưới tuổi vị thành niên, phải khai thêm phần của người giám hộ

ほごしや
保護者

hogosha

Người giám hộ

氏名	印
shimee	in
Họ và tên	

生年月日	明治・大正・昭和・平成	年	月	日生（	）歳
see-nengapi	meeji・taishoo・shoowa・heesee	nen	gatsu	hi umare	sai
Ngày tháng năm sinh		năm	tháng	ngày sinh	tuổi

現住所 〒
gen.juusho
Địa chỉ

電話（）	—
denwa	
Số điện thoại	

連絡先(勤務先)
renrakusaki (kinmusaki)
Địa chỉ liên lạc(địa chỉ nơi làm việc)

電話（）	—	患者様との続柄
denwa		kanjasama tononozokugara
Số điện thoại		quan hệ với bệnh nhân

ほしやうにん
保証人

hoshoo-nin

Người bảo lãnh

氏名	印
shimee	in
Họ và tên	

生年月日	明治・大正・昭和・平成	年	月	日生（	）歳
see-nengappi	meeji・taishoo・shoowa・heesee	nen	gatsu	hi umare	sai
Ngày tháng năm sinh		năm	tháng	ngày sinh	tuổi

現住所 〒
gen.juusho
Địa chỉ

電話（）	—
denwa	
Số điện thoại	

連絡先(勤務先)
renrakusaki (kinmusaki)
Địa chỉ liên lạc(địa chỉ nơi làm việc)

電話（）	—	患者様との続柄
denwa		kanjasama tononozokugara
Số điện thoại		quan hệ với bệnh nhân

(注)保証人は、独立して生計を営む支払能力を有する方をお願いしてください。
(chuu)hoshoo-nin wa, dokuritsushite seekee o itonamu shiharai nooryoku o yuusuru kata ni onegaishite kudasai.

Người bảo lãnh phải là người độc lập về kinh tế .

◆医師や看護師はこんなことを言います！聞きます！
 ishi ya kangoshi wa konnakoto o iimasu! kikimasu!
 Bác sĩ và y tá sẽ hỏi và nói những câu dưới đây

体温、計りますね。
 taion, hakarimasu ne.
 Hãy đo nhiệt độ

お変わりありませんか。
 okawari arimasen ka.
 Có gì thay đổi không ?
 大丈夫ですか。
 dai joobudesu ka.
 Tình trạng sức khỏe như thế nào rồi ?



痛くないですか。
 itakunai desu ka.
 Có đau không ?
 寒くないですか。
 samuku-nai desu ka.
 Có lạnh không ?

◆ナースコールで看護師を呼ぶ
 naasu kooru de kangoshi o yobu
 Gọi y tá bằng nút gọi khẩn cấp



どうしましたか。
 dooshimashi taka.
 Bị làm sao vậy ?

点滴が終わりました。
 tenteki ga owarimashita.
 Nước truyền dịch hết rồi ?

熱があります。
 netsu ga arimasu.
 Bị sốt.
 熱っぽいです。
 netsuppoi desu.
 Hình như bị sốt.
 寒気がします。
 samuke ga shimasu.
 Bị ớn lạnh .

あたま
 頭
 atama
 Đau đầu
 おなか
 o-naka
 Đau bụng
 きずぐち
 傷口
 Kizuguchi
 Vết thương bị đau

が痛いです。
 ga itai desu.



◆医療通訳を依頼する

iryoo tsuuyaku o irai suru

Nhờ thông dịch về y tế

* 専門的な医療通訳はしない団体もあります。電話をして確認してください。

senmonteki na iryoo tsuuyaku wa shi-nai dantai mo arimasu. denwa o shite kakuninshite kudasai.

Cũng có nơi không thông dịch những từ ngữ chuyên môn y tế. Cần gọi điện thoại xác nhận lại.

団体名 dantaimee Tên đoàn thể	活動内容 katsudoo naiyoo Nội dung hoạt động	対応言語 taioo gengo Ngôn ngữ đáp ứng	相談日・時間 soodanbi・jikan Thời gian, ngày	問い合わせ先・備考 toiawase saki・bikoo Trả lời thắc mắc
神戸国際 コミュニティ センター (KICC) koobe kokusai komyunitii senntaa Trung tâm giao lưu quốc tế Kobe (KICC)	同行通訳 dookoo tsuuyaku Thông dịch đồng hành	英語・中国語 eego・chuugokugo Tiếng anh, tiếng trung quốc 韓国・朝鮮語 kankoku・choosengo tiếng hàn quốc, tiếng triều tiên スペイン語 supeingo tiếng tây ban nha ポルトガル語 porutogarugo tiếng bồ đào nha ベトナム語 bentonamugo tiếng việt nam	通訳してほしい 日の1週間前 まで tsuuyakushite hoshii hi no isshuukan mae made Liên lạc trước 1 tuần từ ngày cần thông dịch 9時～17時 kuji kara goji từ 9h tới 17h	tel : 078-291-8441 fax : 078-291-0691 http://www.kicc.jp/kicc/index.html 通訳料金 無料 tsuuyakuryookin muryoo Thông dịch miễn phí 同行するときの交通費は依頼者負担 dookoo suru toki no kootsuuhi wa iraisha futan Khi đồng hành phải chịu chi phí xe cộ
神戸SGGクラブ (KSGG) koobe esujiiijii kurabu Câu lạc bộ SGG Kobe(KSGG)	善意通訳 zen-i tsuuyaku Thông dịch 観光案内 kankoo annai miễn phí, hướng dẫn 会議補助 kaigi hojo tham quan, phụ trợ hội nghị, ngoài ra.... その他 sonohoka	英語・ドイツ語 eego・doitsugo Tiếng anh, tiếng đức 中国語・フランス語 chuugokugo・furansugo tiếng trung quốc, tiếng pháp スペイン語 supeingo tiếng tây ban nha ポルトガル語 porutogarugo tiếng bồ đào nha イタリア語 itar iago		tel&fax:078-891-5816 e-mail:kobesgg@kobesgg.org http://www.kobesgg.org 通訳料金 無料 tsuuyakuryookin muryoo Thông dịch miễn phí

		tiếng ý 韓国語 kankokugo tiếng hàn quốc		
神戸ボランティア ーグッドウィル ガイズ (K. V. G. G.) koobe borantarii guddouiru gaizu	善意通訳 zen-i tsuuyaku Thông dịch, phiên dịch miễn phí, đồng hành honyaku つきそいどうこう 付添同行 tsukisoi dookoo	英語のみ eego nomi Chỉ có tiếng anh	予約4～5日前 奉仕可能 yoyaku yokka kara itsuka mae hooshi kanoo Hẹn trước từ 4 tới 5 ngày 9時～17時 kuji kara juu nanaji Từ 9h tới 17h	tel&fax : 078-821-5456 e-mail:chiko-i-kvagg@kcc. zaq. ne. jp 通訳料金 無料 tsuuyakuryookin muryoo Thông dịch miễn phí 同行するときの交通費は依頼者負担 dookoo suru toki no kootsuuhi wa iraisha futan Khi đồng hành phải chịu chi phí xe cộ
多言語センター tagengo sentaa FACIL fasiru Trung tâm đa ngôn ngữ FACIL	通訳 tsuuyaku Dịch vụ thông dịch, 翻訳事業 honyaku jigyou phiên dịch	英語・中国語 eego・chuugokugo Tiếng anh, tiếng trung quốc 韓国語・スペイン語 kankokugo・supeingo tiếng hàn quốc, tiếng tây ban nha ポルトガル語 porutogarugo tiếng bồ đào nha タガログ語 tagarogugo tiếng talagog インドネシア語 indoneshiago tiếng indonesia タイ語・ベトナム語 taigo・betonamugo tiếng thái, tiếng việt nam ロシア語など roshiago nado tiếng nga 28言語対応 nijuuhachi gengo taioo 28 ngôn ngữ	月曜日～金曜日 getsuyooobi kara kinyoobi Từ thứ hai tới thứ sáu 10時～18時 juuji kara juu hachiji Từ 10h tới 18h	tel : 078-736-3040 fax : 078-737-3187 e-mail:facil@tcc117.org http://www.tcc117.org/facil <通訳依頼方法> tsuuyaku irai hoohoo Phương pháp nhờ thông dịch ・神戸市立医療センター中央市民病院 koobeshiritsu iryoosentaa chuuooshiminbyooiin Trung tâm y tế thành phố kobe bệnh viện trung ương ・神戸市立医療センター西市民病院 koobeshiritsu iryoosentaa nishishiminbyooiin Trung tâm y tế thành phố kobe bệnh viện trung ương phía tây ・西神戸医療センター nishikoobe iryoosentaa Trung tâm y tế phía tây Kobe 上記3か所の病院で診察を受けるとき に通訳が必要であれば、病院窓口にある 申込書を記入して依頼します。 jooki sankasho no byooiin de shinsatsu o ukeru toki ni tsuyaku ga hitsuyoo de areba byooiin madoguchi ni aru mooshikomisho o kinyuu shite iraishimasu. Khi đi khám 1 trong 3 bệnh viện trên, nếu cần thông dịch thì đăng kí ở quầy tiếp tân. 通訳料金 1500円(4時間まで) tsuuyakuryookin sengohyakuen (yojikan made) Chi phí là 1500 yen(tối đa 4 tiếng)

				じょうき じょいがい びょういん しんさつ う 上記3か所以外の病院で診察を受ける ときに通訳が必要であれば、FACILに 電話をして通訳の依頼をします。 jooki sankasho igai no byoo in de shinsatsu o ukeru toki ni tsuuyaku ga hitsuyoo de areba, fashiru ni denwa o shite tsuuyaku no irai o shimasu. Khi đi khám 1 trong 3 bệnh viện trên, nếu cần thông dịch thì gọi điện nhờ trung tâm thông dịch FACIL. つうやくりょうきん えん じ.かん 通訳料金 5000円より(4時間まで) tsuuyakuryookin gosen-en yori (yojikan made) Chi phí 5000 yen(tối đa 4 tiếng)
AMDAmuda 国際医療 情報センター amuda kokusa i iryoo joohoo senta	がいこくじん 外国人への にほん いりょう 日本の医療 じょうほう ていきょう 情報の提供、 gaikokujin eno nihon no iryoo jooho no teekyoo Cung cấp thông tin y tế của Nhật tới người nước ngoài, và ngược lại, thông dịch khám bệnh miễn phí bằng điện thoại にほんじん いりょう 日本人医療 じゅうじしや 従事者に がいこくじん いりょう 外国人医療 じょうほう ていきょう 情報の提供、 nihonjin iryoo juujisha ni gaikokujin iryoo joohoo no teekyoo	えいご スペインご 英語・スペイン語 eego・supeingo Tiếng anh, tây ban nha	げつ きんようび 月～金曜日 getsuyoobi kara kinyoobi Từ thứ hai tới thứ sáu 9:00～17:00 kuji kara goji Từ 9h tới 17h	(センター かんさい) senta kansai TEL: 06-4395-0555 FAX: 06-4395-0554 http://amda-imic.com/ *対応時間及び言語は随時変更すること があります taioojikan oyobi gengo wa zuiji henkoo suru koto ga arimasu. Thời gian và ngôn ngữ đáp ứng có thay đổi. つうやくりょうきん むりょう でんわつうやく 通訳料金 無料(電話通訳) tsuuyakuryookin muryoo (denwa tsuuyaku) Thông dịch miễn phí
		ちゅうごくご 中国語 chuugokugo Tiếng trung quốc, ポルトガル語 porutogarugo tiếng bồ đào nha	じぜん じょいあ 事前にお問い合わせ わせいただく か、ホームペー ジをご覧ください jizen ni otoiawase itadakuka, hoomupeeji o goran kudasai.	(センター とうきょう) 毎日
		えいご タイご 英語・タイ語	まいにち 毎日	

◆退院する
taiin suru
Xuất viện

●入院費を払う
nyuuin hi o harau

Trả viện phí

病院によって、月末や退院日など入院費を払う日が違います。入院費を払う前に、必ず請求書をお願いします。
byooiin ni yotte, getsumatsu ya taiinbi nado nyuuihi o harau hi ga chigaimasu.
nyuuihi o harau mae ni, ka-narazu seekyuusho o moraimasu.

Tùy theo bệnh viện, có bệnh viện thanh toán viện phí vào cuối tháng, hoặc vào ngày xuất viện. Bạn sẽ nhận hóa đơn trước khi trả tiền viện phí.

その金額を払います。クレジットカードが使える病院もあります。
sono kingaku o haraimasu. kurejitto kaado ga tsukaeru byooiin mo arimasu.

Xác nhận số tiền trong hóa đơn và trả. Có bệnh viện có thể trả bằng thẻ ngân hàng.

また、入院費が高いとき、場合によっては「*高額医療制度」が適用されます。
mata, nyuuihi ga takai toki, baai ni yotte wa 「koogakuiryooseedo」 ga tekiyoo saremasu.
Hơn nữa, nếu trường hợp viện phí quá cao, có thể xét cho được sử dụng chế độ y tế phí cao.

※高額医療制度
koogaku iryoo seedo

Chế độ y tế phí cao

神戸市国民健康保険の被保険者が病気にかかり、その病気の診療に要した費用が一定額を超えた場合、
申請によりその超えた額が高額医療費として支給されます。

koobeshi kokumin kenkoo hoken no hihokensha ga byooki ni kakari, sono byooki no shinryoo ni yooshita
hiyoo ga itteegaku o koeta baai
shinsee ni yori sono koeta gaku ga koogaku iryoo hi to shite shikyuu saremasu.

Những người gia nhập vào bảo hiểm y tế quốc dân của Kobe , khi bị bệnh, trường hợp tiền viện phí cao hơn mức chi trả qui định., khi nộp đơn xin giảm bớt phí, thì sẽ được hỗ trợ chi trả theo chế độ trị liệu y tế phí cao.

詳しくは、区役所、支所国保年金医療係へ確認してください。
kuwashiku wa , kuyakusho, shisho kokuho nenkin iryoo kakari e kaku-ninshite kudasai.

Hãy tìm hiểu rõ ở phòng chi trả bảo hiểm y tế quốc dân.

健康保険（会社で働いている人）の場合は、会社の総務課などに連絡をしてください。
kenkoohoken (kaisha de hataraitte iru hito) no baai wa, kaisha no soomuka nado ni renraku o shite kudasai.
Trường hợp bảo hiểm y tế xã hội nên liên hệ với văn phòng của công ty.

●^{しんだんしょ しんせい}診断書を申請する

shindansho o shinseesuru

Xin giấy chứng nhận khám bệnh

^{なが あいだ かいしゃ やす みんかん ほけん かにゆう ほけんりょう せいきゅう}長い間、会社を休んだり、民間の保険に加入していて保険料を請求したいときは、^{びょういん しんだんしょ ひつよう}病院の診断書が必要になります。

nagai aida, kaisha o yasundari, minkan no hoken ni kanyuushite ite hokenryoo o seekyuu shitai toki wa, byooiin no shindansho ga hitsuyoo ni narimasu.

Khi muốn xin lại tiền viện phí của bảo hiểm tư nhân, hay muốn nghỉ dài hạn trong công ty, cần xin giấy chứng nhận khám bệnh.

^{びょういん まどぐち しんだんしょ しんせい かいしゃ ほけんがいしゃ き しようい}病院の窓口で、診断書を申請します。会社や保険会社が決めた書類があるときは、その書類を持って
^{びょういん い き しようい}病院へ行きます。決められた書類がないときは、もって行かなくていいです。

yooiin no madoguchi de, shindansho o shinsee shimasu. kaisha ya hokengaisha ga kimeta shorui ga aru toki wa, sono shorui o motte

byooiin e ikimasu. kimerareta shorui ga nai toki wa, motte ikanakute iidesu.

Xin giấy chứng nhận ở bàn tiếp tân của bệnh viện. Khi đầy đủ những giấy tờ mà công ty và công ty bảo hiểm yêu cầu thì mang tới bệnh viện. Những giấy tờ không cần thiết thì không cần đem theo.

^{しんだんしょ か えん}また診断書を書いてもらうのにかかる費用は、3000円ぐらいです。

mata shindansho o kaite morau noni kakaru hiyoo wa, sanzen-en gurai desu.

Chi phí xin giấy chứng nhận khám bệnh khoảng 3000 yen.

だいにじゅうにか
第 2 2 課

dai nijuu-nika

けんこうしんだん う
健康診断を受ける

kenkooshindan o ukeru



22【テーマ teema CHỦ ĐỀ】

けんこうしんだん う
健康診断を受ける

kenkooshindan o ukeru

KHÁM SỨC KHỎE

ある日、アンさんは一緒に働いている日本人の友人が健康診断を受けることを知りました。

aru hi, an san wa issho ni hataraitte iru nihonjin no yuujin ga kenkooshindan o ukerukoto o shirimashita.

Một ngày nọ, An nghe người bạn làm chung ở nhà hàng đi khám sức khỏe. An tâm sự với bạn, từ khi tới Nhật tới giờ chưa bao giờ đi khám sức khỏe, thấy chồng bị bệnh, An cũng cảm thấy lo lắng cho sức khỏe của mình. Bạn của An khuyên An nên đi khám một lần xem coi có bệnh gì không.

健康診断を受けたいと思ったアンさん。どうすれば健康診断を受けることができるのでしょうか。

kenkooshindan o uketai to omotta an san. doosureba kenkooshindan o ukerukoto ga dekiru no deshoo ka.

An muốn đi khám sức khỏe, nhưng làm thế nào để đi ?



◆健康診断とは…

kenkooshindan towa

Khám sức khỏe là

病気になっていないか調べる検査のことです。自覚症状のない病気を早期発見することもできます。

byooki ni natte inai ka shiraberu kensa no koto desu. jikaku shoojoo no nai byooki o sookihakken suru koto mo dekimasu.

Là kiểm tra xem có bệnh gì không. Có thể phát hiện những bệnh tiềm ẩn thời kì mới phát.

●どんな検査をするのか

donna kensa o suru no ka

Kiểm tra những gì ?

身長測定

shinchoo sokutee

Đo chiều cao

尿検査

nyoo kensa

Kiểm tra nước tiểu

体重測定

taijuu sokutee

Đo trọng lượng

検便

kenben

Kiểm tra phân

視力検査

shiryoku kensa

Kiểm tra thị lực

心電図

shinden zu

Đo điện tâm đồ

聴力検査

chooryoku kensa

Kiểm tra thính giác

血液検査

ketsueki kensa

Kiểm tra máu

・ 内科健診

naika kenshin

Khám nội khoa

このほかにも、年齢や性別によってさまざまな検査があります。

kono hoka nimo, nenree ya seebetsu ni yotte samazamana kensa ga arimasu.

Ngoài ra, có những kiểm tra khác tùy theo tuổi và giới tính.

◆ どこで受けることができるのか

doko de ukerukoto ga dekiru no ka

Đi khám ở đâu ?

健康診断を受ける機会がない

kenkooshindan o ukeru kikai ga nai

Không có cơ hội khám sức khỏe

いろいろな検査を受けたい

iroiro na kensa o uketai

Xin kiểm tra nhiều loại

じゅうみんけんしん

住民健診

juumin kenshin

Khám sức khỏe khu

にんげん

人間ドック

ningen dooku

Khám sức khỏe

◆ 住民健診を受ける

juuminkenshin o ukeru

Khám sức khỏe của khu vực

神戸市では健康診断を受ける機会のない人を対象にした「神戸市健康診査」があります。

koobeshi dewa kenkooshindan o ukeru kikai no nai hito o taishoo ni shita 「koobeshi kenkooshinsa」 ga arimasu.

Ở kobe, có [khám sức khỏe thành phố kobe] dành cho những người không có cơ hội khám sức khỏe.

健診にかかる料金は1000円です。予約をしなければいけません。

kenshin ni kakaru ryookin wa sen en desu. yoyaku o shinakereba ikemasen.

Tiền khám sức khỏe 1000 yen. Nhưng phải hẹn trước.

健診の結果は、2～3週間後に自宅に郵送で届きます。

kenshin no kekka wa, ni kara san shuukan go ni jitaku ni yuusoo de todokimasu.

Kết quả khám bệnh 2, 3 tuần sau sẽ được gửi tới nhà.

●^{けんしんないよう}健診内容

kenshin naiyoo

Nội dung khám

- ・^{もんしん}問診 ・^{けつあつそくてい}血圧測定 ・^{しんたいけいそく しんちょう たいじゅう びいえむあい ふく い}身体計測：身長、体重、BMI、腹囲
monshin ketsuatsu sokutee shintai keesoku : shinchoo, taijuu, biiemuai, fukui
- Hỏi tình trạng sức khỏe Đo huyết áp Cân đo thân thể: Chiều cao, thể trọng, trung bình thể trọng, vòng bụng
- ・^{けつえきけんさ ししつ ちゅうせいしぼう えいちでいえる}血液検査：脂質（中性脂肪・HDLコレステロール・LDLコレステロール）
ketsueki kensa : shishitsu(chuusee shiboo・eichidieru・koresuterooru・erudieru koresuterooru)
- Khám máu： Khám lượng mỡ (mỡ trung tính, HDL cholesterol, LDL cholesterol)
^{けつとう くうふく じけつとう}血糖（空腹時血糖）
kettoo(kuufuku ji kettoo)
- Khám lượng đường trong máu (lượng đường trong máu lúc bụng đói)
^{かんきのう じいおうてい じいびいてい がんま じいていびい}肝機能（GOT・GPT・γ-GTP）
kankinoo (Jiotei Jipitei ganmajiteipi)
- Khám chức năng gan
^{じんきのう にょうさん けっせい}腎機能（尿酸・血清クレアチニン）
jinkinoo (nyoosan・keesee kureachinin)
- Khám chức năng thận (Chất a xít trong nước tiểu , chất hóa học trong huyết thanh)
- ・^{にょうけんさ にょうとう にょうたんぱく にょうせんけつ}尿検査：尿糖・尿蛋白・尿潜血
nyoo kensa : nyootoo・nyootanpaku・nyoosenketsu
- Khám nước tiểu : khám lượng đường, đạm, máu trong nước tiểu

その他、^{ほか いし はんだん ひんけつ しんでんず がんていけんさ}医師の判断により貧血や心電図、眼底検査などが追加になる場合があります。
sonohoka, ishi no handan ni yori hinketsu ya shindenzu, gantee kensa nado ga tsuika ni naru baai ga arimasu.

Ngoài ra, tùy theo phán đoán của bác sĩ có thể phải kiểm tra thêm về thiếu máu, điện tâm đồ, võng mạc.

*^{こうべしけんこうしんさ きょうぶ ふく}神戸市健康診査には胸部レントゲンは含まれていません。
koobeshi kenkoshinsa niwa kyoobu rentogen wa fukumarete imasen.
Khám sức khỏe kobe không bao gồm chụp X quang (quang tuyến) phần ngực.

^{けんさ きぼう かた どうかいじょう じっし けっかくけんしん むりょう じゅしん}レントゲン検査を希望される方は同会場で実施している結核健診（無料）を受診してください
rentogen kensa o kiboosareru kata wa dookaijoo de jissishite iru kekkaku kenshin(muryoo) o jushin shite kudasai.

Người đăng kí chụp X quang (quang tuyến) nên kiểm tra luôn bệnh lao (miễn phí).

●がん検診

gan kenshin

Khám ung thư

・胃がん ・肺がん ・大腸がん ・子宮頸がん ・乳がん ・前立腺がん
i gan hai gan daichoo gan shikyuukee gan nyuu gan zenritsusen gan

Ung thư bao tử Ung thư phổi Ung thư ruột già Ung thư cổ tử cung Ung thư vú Ung thư tuyến tiền liệt

●H I V検査

eichiaibui kensa

Khám Hiv (aids)

●結核健診

kekkaku kenshin

Khám lao

◆住民健診の日程を調べる

juumin kenshin no nittee o shiraberu

Tìm hiểu lịch trình khám sức khỏe khu vực

・「神戸市広報紙 広報K O B E」で調べる
koobeshi koochooshi koochoo koobe de shiraberu

Tìm qua trang báo quảng cáo Kobe

・神戸市ホームページで調べる
koobeshi hoomupeeji de shiraberu

Tìm trên trang web của Kobe

→英語・中国語・韓国朝鮮語・フランス語・スペイン語・ポルトガル語・ベトナム語の翻訳版がある
eego chuugokugo kankoku choosengo furansugo supeingo porutogarugo betonamugo no hon-yakuban ga aru
Có dịch ra nhiều ngôn ngữ như tiếng anh, tiếng trung quốc, tiếng hàn, tiếng pháp, tiếng tây ban nha
tiếng bồ đào nha, tiếng việt nam.

◆住民健診を予約する（電話で予約する）

juumin kenshin o yoyaku suru(denwa de yoyaku suru)

Hẹn khám sức khỏe khu vực (hẹn bằng điện thoại)

予約先に電話をする

yoyakusaki ni denwa o suru

Điện thoại hẹn trước

(兵庫県予防医学協会)

hyoogoken yoboo igaku kyookai

Hiệp Hội y tế dự phòng tỉnh hyogo

0 7 8 - 8 7 1 - 7 7 5 8

◆^{けんこうしんだん}健康診断^うを受ける

kenkooshindan o ukeru

Khám sức khỏe

●健康診断の前日に気をつけること

kenkooshindan no zenjitsu ni ki o tsukerukoto

Những điều cần chú ý trước ngày khám sức khỏe

例：午後8時以降は何も食べないようにすること。

ree:gogo hachi ji ikoo wa nani mo tabenai yooni surukoto.

Ví dụ : Không được ăn sau 8h tối.

●健康診断の当日に気をつけること

kenkooshindan no toojitsu ni ki o tsukerukoto

Những điều cần chú ý trong ngày khám sức khỏe.

朝食は食べてはいけません。

chooshoku wa tabete wa ikemasen.

Không được ăn sáng .

●問診票^{もんしんひょう}を^か書く

monshinhyoo o kaku

Ghi phiếu hỏi đáp khám sức khỏe

問診票（健康診断）

氏名 ☐ 姓 ☐
 Sex ☐
 No. ☐

氏名（フリガナ）：

お名前の方へ記載していない、記録中（ ）期、と印刷中

いま、体調不良を感じるところはありますか？
☐ はい → 詳細 _____
☐ いいえ

現在、治療中の病気がありますか？
☐ はい → 詳細 _____
☐ いいえ

入浴や手術、長期にわたる治療を受けた病気はありますか？
☐ はい → 詳細 _____
☐ いいえ

血縁の方で、以下の病気の方はおられますか？
☐ がん（胃・肺・乳・子宮・卵巣・大腸・ほか _____）
☐ 心臓血管病（動脈硬化・狭心症・心臓病等）☐ 肥満症
☐ 肝臓（B型肝炎・C型肝炎）☐ 精神疾患（うつ病、統合失調症）
☐ 甲状腺疾患（甲状腺病、甲状腺癌）

たばこは吸いますか？
☐ はい ☐ 以前吸っていた →>（1日 本X 年間）
☐ いいえ

喫煙や家庭での受動喫煙は ☐ ある ☐ ない

お酒は飲みますか？
☐ はい → _____を酒に _____回 _____mL
☐ いいえ

食事は「外食が多い」☐ 濃い味付けが好き ☐ 肉好きです
☐ 炭水化物（ご飯やパン）が好き ☐ 野菜はあまり食べない
 20歳のころの体重は _____kg

運動は ☐ 週に2回以上している ☐ していない

以下の質問のうち、当てはまる項目がありますか？ ☐ はい ☐ いいえ
 1. 1ヶ月以上毎日、激うつな気分または涙に気づかざる
 2. 1ヶ月以上毎日、何事とも興味がない、いつも楽しめていたことが楽しめない

◆検査担当者の指示を聞く

kensa tantoosha no shiji o kiku

Nghe chỉ thị của người đảm trách xét nghiệm

●採血をする

saiketsu o suru

Lấy máu

わかりました。
wakarimashita.
Vâng.



ぐっと^{ちから}力を入れて、くださいね。
gutto chikara o irete kudasai ne.

Hãy nắm tay lại.

少し^{すこ}、ちくっとしますよ。
sukoshi, chikutto shimasu yo.

Hơi đau một chút.

力^{ちから}を抜いてください。
chikara o nuite kudasai.

Bỏ tay ra, hãy thư giãn.

血^ちが止まるまで、貼^はっておいてくださいね。
chi ga tomaru made, hatte oite kudasai ne.
Hãy dán miếng băng cho tới khi máu ngưng chảy.

●視力を測る

shiryoku o hakaru

Đo thị lực

みぎ^{みぎ} 右から測りますね。
migi kara hakarimasu ne.
Đo từ bên phải
ひだりめ^{ひだりめ} 左目にあててください。
hidarime ni atete kudasai.
Che mắt bên trái lại .
これは…。
korewa….
Cái này ……………。



うえ^{うえ} 上です。
ue desu.

●聴力を測る

chooryoku o hakaru

Đo thính giác



いま^{いま} 今から、音^{おと}が流れます。
ima kara, oto ga nagaremasu.

Bây giờ, sẽ mở âm thanh .

聞こえている間^{あいだ}は、このボタンを押してくださいね。
kikoeteiru aida wa, kono botan o oshite kudasai ne.
Khi nào nghe thấy được tiếng, hãy bấm vào nút này.

●レントゲンを撮る
rentogen o toru
Chụp X quang



金具^{かなぐ}のついてるもの、身^みにつけてないですね。

kanagu no tsuiteirumono, mini tsukete nai desu ne.

Hãy tháo những vật đeo kim loại .

息^{いき}を吸^すって、はい、止^とめて。

iki o suttee, hai, tomete.

Hít vào, giữ hơi lại .

だいにじゅうさん か
第 2 3 課

dai nijuu-sanka

よ か たの こうべへん
余暇を楽しむ(神戸編)

yoka o tanoshimu(koobe hen)



②3【テーマ teema CHỦ ĐỀ】

よ か たの こうべへん
余暇を楽しむ (神戸編)

yoka o tanoshimu (koobe hen)

GIẢI TRÍ (Phần ở Kobe)

職場の先輩や同僚に神戸の観光地を聞いてみようと思います。

shokuba no senpai ya dooryoo ni koobe no kankoochi o kiite miyoo to omoimasu.

Tôi dự tính hỏi bạn bè và các đồng nghiệp về những nơi tham quan ở Kobe.

◆神戸の観光情報を聞く (上司に聞く)

koobe no kankoo joohoo o kiku (jooshi ni kiku)

Hỏi nơi tham quan ở Kobe



①来週、兄が東京から来るんですが、どこかおすすめはありませんか。

raishuu, ani ga tookyoo kara kuru n desu ga, doko ka osusume wa arimasen ka.

Tuần tới, anh của tôi từ Tokyo đến chơi, có nơi tham quan nào để giới thiệu không?

②神戸は初めてなん?

koobe wa hajimete nan

Kobe lần đầu tiên phải không?

初めてやったら、異人館とか中華街とかがおすすめやで。

hajimete yattara, ijinkan toka cyuukagai toka ga osusume yade.

Nếu là lần đầu thì Hội quán của người nước ngoài, Khu phố người Hoa thì sao?



③兄はアニメが好きなんですよ。

ani wa a-nime ga sukina n desu yo.

Anh của tôi thích phim hoạt hình.

三宮にフィギュアを置いてる店があるって聞いたんですが、

sannomiya ni fuigyua o oiteru mise ga arutte kiita n desu ga

Nghe nói ở Sannomiya có tiệm hình nộm hoạt hình, có biết về tiệm này không?

ご存じないですか。

gozonji nai desu ka



④フィギュアかあ。そういうのは知らんなあ。
figyua kaa. sooyuu no wa shiran naa.
Hình nộm phim hoạt hình thì không biết.



◆神戸の観光情報を聞く(同輩に聞く)

koobe no kankoo joohoo o kiku(doohai ni kiku)



①来週、兄が東京から来るねんけど、どっかいいとこない？
raishuu, ani ga tookyoo kara kuru nen kedo, dokka iitoko nai.
Tuần tới, anh của tôi từ tokyo đến chơi, có nơi giải trí hấp dẫn nào không ?

②神戸は初めてなん？

koobe wa hajimete nan.

Kobe lần đầu tiên phải không ?

初めてやったら、異人館とか中華街とかがおすすめやで。

hajimete yattara, ijinkan toka chuukagai toka ga osusume yade.

Nếu là lần đầu thì Hội quán của người nước ngoài, Khu phố người hoa thì sao ?



③兄はアニメが好きやねん。

ani wa a-nime ga suki yanen.

Anh của tôi thích phim hoạt hình.

三宮にフィギュアを置いてる店があるって聞いてんけど。

sannomiya ni figyua o oiteru mise ga arutte kiiten kedo.

Nghe nói ở Sannomiya có tiệm hình nộm hoạt hình, có biết về tiệm này không?

④知っとー、知っとー。

shittoo, shittoo.

Biết. Ở trong khu phố trung tâm Sannomiya. Lúc nào cũng đầy những fan hoạt hình.

三宮のセンタープラザの中や。

sannomiya no sentaapuraza no naka ya.

アニメファンでいつもいっぱいやで。

a-nimefan de itsumo ippai yade.



◆先輩から観光地のアドバイスをもらう

senpai kara kankoochi no adobaisu o morau

Nhận lời giới thiệu về địa điểm tham quan từ các anh (chị)



① 日曜日に家族で出かけるんですが、
nichiyoo bi ni kazoku de dekakeru n desu ga
Chủ nhật này tôi dự định đi chơi cùng với gia đình, Anh
(chị) có nơi nào giới thiệu không ?
どこかおススメはありますか。
doko ka osusume wa arimasen ka.

② そうやねえ。

sooyanee.

Vậy à. Nếu đi cả gia đình thì Thủy cung SuMa thì sao ?

家族で出かけるんやったら、須磨水族園はどう？

kazoku de dekakeru n yattara, sumasuizokuen wa doo.

Nơi đây gần nhà ga, có thể đi dạo bờ biển, cả người lớn và trẻ em đều vui.

駅から近いし、浜辺も歩けるし、大人にも子どもにもええよ。

eki kara chikaishi hamabe mo arukerushi, otona ni mo kodomo ni mo eeyo.



③ あ、そうですか。

a, soodesuka.

vậy à. Có vẻ hay.

よさそうですね。どうやって行けばいいんですか。

yosasoodesune. dooyatte ikeba ii n desu ka.

Đi bằng cách nào ?

④ JR の須磨海浜公園駅から、海側へ5分ほど歩くと着くで。

jeeaar u no sumakaihinkooen eki kara, umi gawa e gofun hodo aruku
to tsuku de.

Từ nhà ga JR Sumakaihinkoen đi bộ về hướng biển 5 phút thì tới.

みんな歩いてるから、すぐわかるよ。

minna aruiteru kara, sugu wakar u yo.

Có nhiều người đi, dễ tìm lắm



⑤ 行ってみようかなあ。

itte miyoo kanaa.

Để đi thử.

ありがとうございます。

arigatoogozaimasu.

Cám ơn anh (chị).

◆^{どうはい}同輩^{かんこうち}から観光地のアドバイスをもらう

doohai kara kankoochi no adobaisu o morau

Nhận lời giới thiệu về địa điểm tham quan từ đồng nghiệp



①^{にちようび}日曜^{かぞく}日に^で家族で出かけるねんけど、どこかい^いいところない？
nichiyoubi ni kazoku de dekakeru nen kedo, dokoka iitoko nai.
Chủ nhật này tôi dự định đi chơi cùng với gia đình có nơi nào hấp dẫn không ?

②そやなあ。^{かぞく}家族^でで出かけるんやったら、^{おうじどうぶつえん}王子動物園はどうなん？
soyanaa. kazoku de dekakeru n yattara, oojidoobutsuen wa doonan.
Vậy à. Nếu đi cả gia đình thì công viên sở thú Ozi thì sao ?
ちようどカバの^{あか}赤ちゃんが^{こうかい}公開されるってテレビで^い言^{って}たで。
choodo kaba no akachan ga kookaisarerutte terebi de itteta de.
Gần đây tivi mới giới thiệu sẽ công khai cho xem hà mã con.



③へえ、そうなん。^よ良^ささそうやなあ。
hee, soonan. yosasooyanaa.
Vậy à, có vẻ thú vị. Tiền vào cổng mỗi người bao nhiêu ?
^{はい}入^るのいくらするん？
hairu no ikura surun.

④^{ちゅうがくせい}中^い学^か生^{むりよう}以下^はは無^り料^うやで。
chuugakusee ika wa muryoo yade.
Dưới trung học miễn phí, người lớn thì hình như là 500 yen.
^{おとな}大^{えん}人は500円^{えん}ぐらいや^{おも}った^うと思^ううよ。
otona wa gohyakuen gurai yatta to omou yo.



◆王子動物園の案内を読む（行き方と入場料、開園日と時間を調べる）

oojidoobutsuen no annai o yomu(ikikata to nyuujooryoo, kaienbi to jikan o shiraberu)

Đọc bảng hướng dẫn tham quan sở thú ozi (Đường đi, tiền vào cổng, thời gian và ngày giờ mở cửa)

入園のご案内

(nyuuen no goannai)

Hướng dẫn vào cổng

最終更新日 2012年7月26日

saishuu kooshin bi nisen juu ni nen shichi gatsu nijuuroku niche

Lịch trình được chỉnh sửa lần cuối vào 26 tháng 7 năm 2012

所在地 shozaichi Địa chỉ	神戸市灘区王子町3-1 koobeshi nadaku oojichoo san no ichi
電話 denwa Điện thoại	078-861-5624
開園時間 kaien jikan Thời gian mở cửa	3月～10月 午前9時～午後5時 san gatsu kara juu gatsu gozen kuji kara gogo goji Tháng 3 ～ tháng 10 từ 9h sáng tới 5h chiều 11月～2月 午前9時～午後4時30分 juuichi gatsu kara ni gatsu gozen kuji kara gogo yoji sanjuppun Tháng 11 ～ tháng 2 từ 9h sáng tới 4h30 chiều (但し、入園時間は開園の30分前まで) (tadashi, nyuuen jikan wa heeen no sanjuppun mae made) Tuy nhiên, Thời gian vào cổng lần cuối là 30 phút trước giờ đóng cổng.
休園日 kyuuen bi Ngày đóng cửa	毎週水曜日(祝日と重なる場合は開園) maishuu suiyoobi (shukujitsu to kasanaru baai wa kaien) Hàng tuần vào ngày thứ tư(nếu trùng vào ngày lễ thì mở cửa) 12月29・30・31日、1月1日 juuni gatsu nijuuku nichii・sanjuu nichii・sanjuu ichi nichii, ichi gatsu tsuitachi Ngày 29, 30, 31 tháng 12, ngày 1 tháng 1 ※また、春休み、夏休み期間中は、臨時開園する場合があります。 mata, haruyasumi, natsuyasumi kikan cyuu wa, rinji kaien suru baai ga arimasu. Và vào những ngày nghỉ xuân và nghỉ hè cũng mở cửa cho tham quan

にゅうえんりょう
入園料

nyuuen ryoo
Phí vào cổng

		だんたい 団体 danntai Đoàn thể		
		30～99人 30～99 Người	100～299人 100 ～ 299 Người	300人以上 Trên 300 Người
	こじん 個人 kojin Cá nhân	sanjuu nin kara kyuujuukyuu nin	hyaku nin kara nihyaku kyuujuukyuu nin	sanbyaku nin ijoo Trên 300
おとな こうこうせい いじょう 大人(高校生以上) otona(kookoosee ijoo) Người lớn(học sinh cấp ba trở lên)	600円 roppyaku en 600 yen	540円 gohyaku yonjuu en 540 yen	480円 yonhyaku hachijuu en 480 yen	420円 yonhyaku nijuu en 420 yen
ちゅうがくせい しょうがくせい ようじ 中学生・小学生・幼児 cyuugakusee・shoogakusee・yooji Học sinh trung học, tiểu học, trẻ em ひょうごけんざいじゅう さいいじょう かた 兵庫県在住の 65歳以上の方 hyoogoken zaijuu no rokujuugosai ijoo no kata Người trên 65 tuổi sống ở tỉnh hyogo しょうがいしゃ かた 障害者の方 shoogaisha no kata người tàn tật	むりょう 無料 muryoo Miễn phí			

こうきょうこうつうき かん こ かた
公共交通機関でお越しの方

kookyoo kootsuukikan de okoshi no kata

Quý khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng

- はんきゅう おうじ こうえん えき にし と ほ ぶん
阪急「王子公園」駅より西へ徒歩3分
hankyuu「ooji kooen」eki yori nishi e toho sanpun
Từ nhà ga Hankyu Ozikoen đi bộ về phía tây 3 phút
- なだ えき きた と ほ ぶん
JR「灘」駅より北へ徒歩5分
jeeaaru「nada」eki yori kita e toho gofun
Từ nhà ga Jr Nada đi bộ về hướng bắc 5 phút
- はんしん いわや えき きた と ほ ぶん
阪神「岩屋」駅より北へ徒歩10分
hanshin「iwaya」eki yori kita e toho juppun
Từ nhà ga Hansin Iwaya đi bộ về hướng bắc 10 phút
- しんかんせん しんこうべ えき ぶん ぬのびき てい し けいとう
新幹線「新神戸」駅よりタクシー10分、または「布引」バス停より市バス 90・92系統
shinkansen「shinkoobe」eki yori takushii juppun, matawa 「nunobiki」basutee yori
shibasuu kyuujuu・kyuujuu-ni keetoo
Từ nhà ga xe điện cao tốc Sinkobe đi bằng taxi 10 phút, hoặc từ trạm xe bus Nunobiki
lên tuyến xe số 90, 92
- こうべし けいとう おうじどうぶつえんまえ ていげしや
神戸市バス 90・92系統「王子動物園前」バス停下車すぐ
koobe shibasuu kyuujuu・kyuujuu-ni keetoo「oojidoobutsuen mae」basutee gesha sugu
Tuyến xe nội thành kobe 90,92, xuống trạm xe bus Ozidoubutsuen

だいにじゅうよん か
第 2 4 課

dai nijuu-yonka

しごと
仕事

きゅうじんじょうほう み でんわ と
求 人 情 報 を 見 て 電 話 で ア ポ を 取 る

shigoto

kyuujin joohoo o mite denwa de apo o toru



②4【テーマ teema CHỦ ĐỀ】

しごと
仕事

shigoto

VIỆC LÀM

きゅうじんじょうほう み でんわ と
求 人 情 報 を 見 て 電 話 で ア ポ を 取 る

kyuujin jooahoo o mite denwa de apo o toru

Xem bảng thông báo tìm người, Hẹn phỏng vấn bằng điện thoại

にほん せいかつ な
日本での生活に慣れてきたアンさん。

nihon de no seekatsu ni naretekita an san.

Bạn An đã quen với cuộc sống ở Nhật .

むすめ しょうがくせい
娘も小学生になったので、アンさんは仕事を始めることにしました。

musume mo shoogakusee ni natta node, an san wa shigoto o hajimerukoto ni shimashita.

Con gái đã là học sinh tiểu học, An bắt đầu tìm việc làm thêm.

◆ 求人を探す

kyuujin o sagasu

Tìm nơi tuyển người

なに きゅうじん さが
何で求人を探しますか。

nani de kyuujin o sagashimasu ka.

Bằng cách nào tìm nơi tuyển người ?

● ハローワークで探す

harooaaku de sagasu

Tìm tin tức tại trung tâm giới thiệu việc làm Hello work

ハローワークとは厚生労働省が運営している、公共の職業安定所です。

harooaaku towa kooseeroodooshoo ga un-eeshite iru, kookyoo no shokugyooanteejo desu.

Hello work là trung tâm giới thiệu việc làm do bộ y tế lao động quản lý.

ぜんこく にハローワークがあり、神戸市内にもいくつかあります。

zenkoku ni harooaaku ga ari, koobe shinai nimo ikutsuka arimasu.

Trung tâm giới thiệu việc làm Hello work có trên toàn nước, ở kobe cũng có vài trung tâm.

● 求人雑誌で探す

kyuujin zasshi de sagasu

Tìm tin tức trên tạp chí tuyển người

● インターネットで探す

intanetto de sagasu

Tìm trên internet

◆ 求人を見る・情報を読みとる
kyuujin o miru・joocho o yomitoru
Đọc và xem tin tức tuyển người

ホール・キッチンスタッフ募集！

hooru・kicchin sutaffu boshuu
(Tuyển nhân viên nhà bếp, phục vụ)

オープニングなのでたくさん友達ができますよ！

oopu-ningu nano de takusan tomodachi ga dekimasu yo

勤務地 JR新長田駅から北へ徒歩3分

kinmuchi jeeaaruu shinnagata eki kara kita e toho san pun

Địa chỉ làm việc : Đi bộ từ nhà ga sinnagata về phía bắc khoảng 3 phút

時間 ① 10:00 ~ 16:00

jikan juuji kara juu rokuji made

Thời gian 10:00 ~ 16:00

② 16:00 ~ 22:00

juurokuji kara niyuuniji made

16:00 ~ 22:00

③ 22:00 ~ 翌2:00

niyuuniji kara yoku niiji made

22:00 ~ 2:00 sáng

シフト応相談!!

shifuto oo soodan

Lịch làm có thể bàn thảo

時給 ① 800円以上(試用期間中は780円)

jikyuu happyaku en ijoo(shiyoo kikan chuu wa na-nahyaku hachi juuen)

Lương 800 yen trở lên(thời gian thử việc 780 yen)

② 850円以上(試用期間中は830円)

happyaku gojuu en ijoo(shiyoo kikan chuu wa happyaku sanjuen)

850 yen trở lên(thời gian thử việc 830 yen)

③ 1200円以上(試用期間中は1100円)

sen nihyaku en ijoo(shiyoo kikan chuu wa senhyakuen)

1200 yen trở lên(thời gian thử việc 1100 yen)

* 試用期間3か月

shiyoo kikan sankagetsu

Thời gian thử việc 3 tháng

資格 未経験者OK!

shikaku mikeekensha ookee

Tư cách Không cần kinh nghiệm

丁寧に教えますので、心配しないでください☆

teenee ni oshiemasu node, shinpai shinai de kudasai

Sẽ được chỉ dạy tận tình, không cần lo lắng

待遇 食事補助あり 交通費支給 制服貸与 昇給あり

taiguu shokuji hojo ari kootsuuhi shikyuu seefuku taiyo shookyuu ari

Những ưu đãi có hỗ trợ tiền ăn có hỗ trợ tiền xe cho mượn đồng phục có tăng lương



たくさんのご応募お待ちしております
takusan no gooobo omachi shite orimasu

Hoan nghênh tới phỏng vấn

けいふしーはんとん しんなが た てん
KFC飯店 新長田店

keeefushii hanten shinnagataten

Tiệm ăn KFC chi nhánh sinnagata

けいふしーしょうじ かぶしかいしゃ
KFC 商事株式会社

keeefushii shoji kabushiki gaisha

こうべ しながた くわかまつちょう
神戸市長田区若松町4-4-10

koobeshi nagataku wakamatsuchoo yon no yon no juu

078-612-2402

zero nana hachi no roku ichi ni no ni yon zero ni

さいようたんとうしゃ みずの
採用担当者(水野)まで

saiyoo tantoosha(mizuno)made

Người đảm trách tuyển dụng mizuno



◆電話でアポをとる

denwa de apo o toru

Hẹn phỏng vấn bằng điện thoại

①自分の名前を伝える

jibun no namae o tsutaeru

Nói tên của mình

②求人を見たこと・面接を受けたいことを伝える

kyuujin o mitakoto・mensetsu o uketaikoto o tsutaeru

Nói là nhìn thấy thông tin tuyển người, xin được phỏng vấn



①やまだ アンと申します。

YAMADA AN to mooshimasu.

Tôi tên là yamada .

②タウンワークで求人を見たんですが...

taunwaaku de kyuujin o mita n desu ga...

Tôi có nhìn thấy thông tin tuyển người ở tạp chí Town Work.

◆こんな時は何と言いますか!?

konna toki wa nan to iimasu ka

Trong trường hợp này nói như thế nào ?

● 担当者に電話を代わってほしい

tantoosha ni denwa o kawatte hoshii

Muốn nói chuyện với người phụ trách



ご担当者の水野様はいらっしゃいますか。
gotantoosha no mizuno sama wa irassyaimasu ka
Cho tôi hỏi phụ trách mizuno có ở đó không ?

● 担当者がいなかった

tantoosha ga inakatta

Người phụ trách không có ở đó



そうですか。それでは、またこちらから電話いたします。
soodesuka. soredewa, mata kochira kara denwa itashimasu.
Vậy à, tôi sẽ gọi lại sau .

● 指定された面接日に行くことができる

shiteesareta mensetsubi ni ikukoto ga dekiru

Có thể đến vào ngày phỏng vấn đã được quy định



わかりました。それでは、10月7日の午後4時にお伺いします。
wakarimashita. soredewa, juugatsu na-noka no gogo yoji ni oukagai shimasu.
Vâng, vậy thì tôi sẽ đến vào ngày 7 tháng 10, lúc 4h chiều .
よろしくお願ひいたします。
yoroshikuonegai itashimasu.
Xin được giúp đỡ .

● 指定された面接日に行くことができない

shiteesareta mensetsubi ni ikukoto ga deki-nai

Không thể đến vào ngày phỏng vấn đã được quy định



もう わけ
申し訳ございません。
mooshi wakegozaimasen.

Thành thật xin lỗi .

その日はちょっと…。
sono hi wa chotto….

Vào ngày đó có việc bận nên.....

◆ 電話をする時に注意することは何ですか。

denwa o suru toki ni chuuisurukoto wa nan desu ka

Khi điện thoại cần chú ý những điều gì ?

みなさんで かんが
考えてみましょう。

mi-nasan de kangaete mimashoo.

Các bạn hãy thử suy nghĩ xem .

